TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II-2024

THÁNG 07 NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**9.792.889.403**	**10.024.427.678**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**86.451.759**	**127.049.031**
1. Tiền	111		86.451.759	127.049.031
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**		**6.395.935.197**	**6.575.915.197**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.108.966.552	13.118.966.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.724.667.672	1.724.667.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.460.259.138	24.630.239.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(32.906.666.320)	(32.906.666.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.708.155	8.708.155
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**5.000.000**	**5.000.000**
1. Hàng tồn kho	141		2.293.829.278	2.293.829.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.288.829.278)	(2.288.829.278)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**		**3.305.502.447**	**3.316.463.450**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.409.091	25.227.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.297.093.356	3.291.236.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.368.303.653**	**5.623.549.059**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**5.368.303.653**	**5.623.549.059**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**5.267.053.653**	**5.522.299.059**
- Nguyên giá	222		17.447.280.093	17.447.280.093
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(12.180.226.440)	(11.924.981.034)

2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		**101.250.000**	**101.250.000**
- Nguyên giá	228		338.318.800	338.318.800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(237.068.800)	(237.068.800)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.400.000.000	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15.161.193.056**	**15.647.976.737**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**208.602.814.223**	**208.554.670.355**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	**310**		**208.602.814.223**	**208.554.670.355**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.376.081.202	17.374.275.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.602.479.403	1.602.479.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		36.493.621.412	36.500.429.760
4. Phải trả người lao động	314		792.010.046	601.661.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.750.293.227	85.786.881.772
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	89488637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		66.588.328.933	66.599.453.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**(193.441.621.167)**	**(192.906.693.618)**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + … + 420 + 421 + 422)	**410**		**(193.441.621.167)**	**(192.906.693.618)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	**411**		**280.689.000.000**	**280.689.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.126.552.489	6.126.552.489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.147.302.725	8.147.302.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	**421**		**(488.404.476.381)**	**(487.869.548.832)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(488.140.330.658)	(479.712.113.664)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(264.145.723)	(8.157.435.168)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15.161.193.056**	**15.647.976.737**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B-03/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	Năm trước
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(264.145.723)	(8.157.435.168)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		127.622.703	510.490.812
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.033)	(1.423.806)
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**(136.535.053)**	**(7.648.368.162)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		179.419.921	4.266.735.655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(1.740.759.593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.351.377)	5.018.584.098
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.409.091	(25.227.273)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + … + 16 + 17)	**20**		**(1.057.418)**	**(129.035.275)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.033	1.423.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + …+ 26 + 27)	**30**		**12.033**	**1.423.806**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.045.385)**	**(127.611.469)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.497.144	254.660.500

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**86.451.759**	**127.049.031**

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

(Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
				Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**45.504.401**		**-**	**-**	**45.504.401**	
1111	Tiền Việt Nam	45.504.401				45.504.401	
112	**Tiền gửi NH**	**41.992.743**		**10.012.033**	**11.057.418**	**40.947.358**	
112102	NH TMCP Ngoại thương VN - CN CM	19.773.507		9.768	792.000	18.991.275	
112103	NH TMCP Công thương VN - CN CM	3.881.644				3.881.644	
112123	Ngan hang TMCP Nam A - Chi nhanh Can Tho	1.940.700		10.002.256	10.265.418	1.677.538	
112106	Ngân hụng TMCP Đại Dương - CN Cà Mau - TK 017	6.440.532				6.440.532	
112115	Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Cà Mau-TK163 (CT HT NMĐ-Siêu Chung Kỳ)	511.800				511.800	
112116	Ngân hàng TMCP Đại Dương -Tk 979 CN Cần Thơ	1.753.282				1.753.282	
112122	Ngân hàng TMCP PTN ĐBSCL - CN Cà Mau - PGD P2 (MHB)	619.969				619.969	
112134	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM	16.219		9		16.228	
112183	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Cần Thơ	399.022				399.022	
112176	Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài gòn	2.148.955				2.148.955	
112179	Ngân hàng TMCP Nam Việt - CN TP HCM - PGD số 7	2.766.422				2.766.422	
112133	Ngân hàng Công thương VN- Chi nhánh Bạc Liêu	1.033.963				1.033.963	
112175	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Tp HCM	706.728				706.728	
131	**Phải thu khách hàng**	**13.118.966.552**	**1.602.479.403**	**-**	**10.000.000**	**13.108.966.552**	**1.602.479.403**
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.118.966.552	1.602.479.403	-	10.000.000	13.108.966.552	1.602.479.403
13111	Phải thu khách hàng	13.118.966.552	1.602.479.403	-	10.000.000	13.108.966.552	1.602.479.403
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.118.966.552	1.602.479.403	-	10.000.000	13.108.966.552	1.602.479.403

1311111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	8.135.026.648	1.405.528.990		10.000.000	8.125.026.648	1.405.528.990
1311112	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD (VND)	4.713.792.617	196.950.413	-	-	4.713.792.617	196.950.413
13111121	Phải thu ngắn hạn khách hàng: XL	348.117.155	31.000.000			348.117.155	31.000.000
13111122	Phải thu ngắn hạn khách hàng: SP khác	4.770.305.312	165.950.413			4.770.305.312	165.950.413
1311113	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Thành phẩm, dịch vụ	244.347.627				244.347.627	
1311118	Phải thu ngắn hạn khách hàng: khác	25.799.660				25.799.660	
133	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ**	**3.296.533.277**		**560.079**	**-**	**3.297.093.356**	
1331	Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	3.296.533.277		560.079	-	3.297.093.356	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	3.296.533.277		560.079		3.297.093.356	
138	**Phải thu khác**	**24.137.286.271**		**-**	**169.980.000**	**23.967.306.271**	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	8.708.155				8.708.155	
1388	Phải thu khác	24.128.578.116			169.980.000	23.958.598.116	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	24.128.578.116			169.980.000	23.958.598.116	
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	24.128.578.116			169.980.000	23.958.598.116	
1388111	Phải thu người lao động	19.204.956.783			169.980.000	19.034.976.783	
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác	4.923.621.333				4.923.621.333	
138813	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ tài chính	-				-	
1388138	Phải thu ngắn hạn HĐ TC khác	-				-	
141	**Tạm ứng**	**501.661.022**		**-**	**-**	**501.661.022**	
1411	Tạm ứng tiền lương	37.804.000				37.804.000	
1413	Tạm ứng chi phí giao khoán nội bộ	458.280.022				458.280.022	
14132	Tạm ứng chi phí giao khoán nội bộ: Sản phẩm khác	458.280.022				458.280.022	
141322	T/ứng c/phí giao khoán nội bộ: Tư vấn xây dựng	458.280.022				458.280.022	
1418	Tạm ứng khác	5.577.000				5.577.000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**2.288.829.278**				**2.288.829.278**	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.288.829.278				2.288.829.278	

154	**Chi phí SXKD dở dang**	**5.000.000**		**-**	**-**	**5.000.000**	
1541	Chi phí SXKD dở dang: Xây lắp	5.000.000				5.000.000	
1542	Chi phí SXKD dở dang: Sản phẩm khác						
15421	Chi phí SXKD dở dang: Thành phẩm, cấu kiện XL						
15422	Chi phí SXKD dở dang: Tư vấn xây dựng						
1543	Chi phí SXKD dở dang: Dịch vụ						
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**17.447.280.093**				**17.447.280.093**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.262.588.220				13.262.588.220	
2112	Máy móc, thiết bị	344.488.432				344.488.432	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.974.102.963				2.974.102.963	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	866.100.478				866.100.478	
213	**TSCĐ vô hình**	**338.318.800**				**338.318.800**	
2131	Quyền sử dụng đất	101.250.000				101.250.000	
2135	Phần mềm máy tính	237.068.800				237.068.800	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**12.289.672.537**		**127.622.703**		**12.417.295.240**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.052.603.737				12.180.226.440
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		7.867.911.851		127.622.703		7.995.534.554
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		344.488.432				344.488.432
21413	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn		2.974.102.976		-		2.974.102.976
21414	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý		866.100.478				866.100.478
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		237.068.800				237.068.800
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		237.068.800				237.068.800
228	**Đầu tư khác (Đầu tư dài hạn khác)**	**5.400.000.000**				**5.400.000.000**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.400.000.000				5.400.000.000	
22811	Cổ phiếu	5.400.000.000				5.400.000.000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	**-**	**40.595.495.598**	**-**	**-**	**-**	**40.595.495.598**

2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		5.400.000.000				5.400.000.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		32.906.666.320				32.906.666.320
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.288.829.278				2.288.829.278
242	**Chi phí trả trước**	**16.818.182**		**-**	**8.409.091**	**8.409.091**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	16.818.182		-	8.409.091	8.409.091	
24216	Chi phí sửa chữa TSCĐ						
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	- 8.409.091			8.409.091	- 8.409.091	
2422	Chi phí trả trước dài hạn						
24225	Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng						
24226	Chi phí sửa chữa TSCĐ						
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác						
331	**Phải trả cho người bán**	**1.724.667.672**	**17.375.643.202**	**-**	**438.000**	**1.724.667.672**	**17.376.081.202**
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1.724.667.672	17.375.643.202	-	438.000	1.724.667.672	17.376.081.202
33111	Phải trả cho người bán: Hoạt động SXKD (VND)	-	17.375.643.202	-	438.000	-	17.376.081.202
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	-	17.375.643.202	-	438.000	-	17.376.081.202
3311111	Phải trả ngắn hạn người bán		17.375.643.202		438.000		17.376.081.202
33112	Phải trả ngắn hạn người bán: Hoạt động đầu tư	1.724.667.672				1.724.667.672	
33112127	Phải trả ngắn hạn người bán: BĐS đầu tư						
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**-**	**36.493.621.412**	**-**	**-**	**-**	**36.493.621.412**
3331	Thuế GTGT phải nộp		13.516.033.905	-	-		13.516.033.905
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		13.516.033.905				13.516.033.905
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.246.625.299				1.246.625.299
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.178.766.368				2.178.766.368
3338	Các loại thuế khác		-				-
33382	Thuế môn bài		-				-
33388	Thuế khác		-				-

3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		19.552.195.840	-	-		19.552.195.840
33393	Các khoản phải nộp khác		19.552.195.840				19.552.195.840
334	**Phải trả người lao động**	-	**701.825.871**	**11.080.825**	**101.265.000**	-	**792.010.046**
3341	Phải trả công nhân viên		701.825.871	11.080.825	101.265.000		792.010.046
335	**Chi phí phải trả**	-	**85.744.901.772**	-	**5.391.455**	-	**85.750.293.227**
3358	Chi phí phải trả khác		85.744.901.772		5.391.455		85.750.293.227
338	**Phải trả, phải nộp khác**	-	**66.247.679.988**	**187.825.674**	**39.460.667**	-	**66.099.314.981**
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		17.130.137				17.130.137
3382	Kinh phí công đoàn		-				-
3383	Bảo hiểm xã hội		42.033.435	10.175.218	25.822.575		57.680.792
3384	Bảo hiểm y tế		7.417.665		4.556.925		11.974.590
3387	Doanh thu chưa thực hiện		7.670.456	7.670.456			-
3388	Phải trả, phải nộp khác		66.170.131.555	169.980.000	7.055.867		66.007.207.422
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		66.170.131.555	169.980.000	7.055.867		66.007.207.422
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		9.863.681.777	169.980.000	7.055.867		9.700.757.644
338812	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ đầu tư		56.306.449.778				56.306.449.778
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		3.296.740		2.025.300		5.322.040
344	**Nhận ký quỹ, ký cược (Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn)**		**489.013.952**		-		**489.013.952**
3441	Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn (Nhận ký quỹ dài hạn)		489.013.952				489.013.952
411	**Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Nguồn vốn kinh doanh)**		**286.815.552.489**				**286.815.552.489**
4111	Vốn góp của Chủ sở hữu (Vốn đầu tư của chủ sở hữu)		280.689.000.000				280.689.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Vốn góp của Nhà nước)		280.689.000.000				280.689.000.000
4118	Vốn khác		6.126.552.489				6.126.552.489
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**8.147.302.725**				**8.147.302.725**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**488.140.330.658**		**264.145.723**	-	**488.404.476.381**	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	487.869.548.832				488.140.330.658	

4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	270.781.826		264.145.723		264.145.723	
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**7.670.456**	**7.670.456**		
51111	Doanh thu bán thành phẩm: Xây lắp						
511311	Doanh thu bán dịch vụ: Dịch vụ			7.670.456	7.670.456		
51118	Doanh thu bán thành phẩm: khác						
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**12.033**	**12.033**		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			12.033	12.033		
635	**Chi phí tài chính**			**882.200**	**882.200**		
6351	Chi phí lãi vay						
6358	Chi phí tài chính khác			882.200	882.200		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**270.946.012**	**270.946.012**		
6421	**Chi phí nhân viên quản lý**			**123.036.975**	**123.036.975**		
64211	Tiền lương			101.265.000	101.265.000		
64213	Bảo hiểm xã hội			17.721.375	17.721.375		
64214	Bảo hiểm y tế			3.037.950	3.037.950		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			1.012.650	1.012.650		
6423	**Chi phí đồ dùng văn phòng**			**8.409.091**	**8.409.091**		
64231	Đồ dùng văn phòng (phân bổ 1 lần)				-		
64232	Đồ dùng văn phòng (phân bổ dần)			8.409.091	8.409.091		
6424	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**127.622.703**	**127.622.703**		
64241	Khấu hao TSCĐ hữu hình						
642411	Khấu hao TSCĐ: Nhà cửa, vật kiến trúc			127.622.703	127.622.703		
642413	Khấu hao TSCĐ: Phương tiện vận tải, truyền dẫn						
6427	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**398.182**	**398.182**		
642731	Điện thoại cố định			398.182	398.182		
6428	**Chi phí bằng tiền khác**			**11.479.061**	**11.479.061**		

64285	Nhiên liệu (Xăng, dầu, mỡ)			11.479.061	11.479.061		
64289	Các khoản chi phí bằng tiền khác						
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**279.510.701**	**279.510.701**		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh			278.616.468	278.616.468		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			894.233	894.233		
9118	Kết quả hoạt động khác			-	-		
	Tổng cộng	**556.503.188.949**	**556.503.188.949**	**1.032.645.736**	**1.032.645.736**	**556.578.460.275**	**556.578.460.275**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492209 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B-02/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.670.456	1.900.786.337	89.488.637	4.228.750.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**7.670.456**	**1.900.786.337**	**89.488.637**	**4.228.750.713**
4. Giá vốn hàng bán	11			1.805.747.020	119.232.702	4.281.223.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**7.670.456**	**95.039.317**	**(29.744.065)**	**(52.473.131)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.033	194.200	24.691	1.423.806
7. Chi phí tài chính	22		882.200	1.783.317	1.727.000	6.891.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					-
8. Chi phí bán hàng	25					-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		270.946.012	392.064.163	503.481.175	1.943.789.555
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**(264.145.723)**	**(298.613.963)**	**(534.927.549)**	**(2.001.730.668)**
11. Thu nhập khác	31				-	
12. Chi phí khác	32				-	6.232.238.414
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			-	-	**(6.232.238.414)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(264.145.723)**	**(298.613.963)**	**(534.927.549)**	**(8.157.435.168)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 14 số 2000492299 ngày 06/12/2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:
+ Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
+ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
+ Tổng Công ty PVFCCo: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
+ Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
+ CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 06/12/2018 cấp lần 14 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2021 PVC-Mekong tiếp tục thực hiện các công việc tồn đọng.
- Tòa nhà Bạc Liêu Tower đã chuyển nhượng xong; Giá trị khoản nợ vay (gốc) tại Ngân hàng OCB đã được THA Dân sự Bạc Liêu thanh toán dứt điểm (119,539 tỷ); Phần lãi phạt vẫn còn phát sinh và phải hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ.
- Danh sách các công ty con: không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 06;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 08;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 12;
  + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13;

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và
- Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc xác định các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.
- Căn cứ lập dự phòng đầu tư là Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng;
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuê cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi…), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Ghi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định dựa trên tổng doanh thu - tổng chi phí trong kỳ kế toán.

20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Giá vốn hoạt động xây lắp được vận dụng tạm tính theo kế hoạch phê duyệt chi phí công trình, tạm trích giá vốn theo tỷ lệ giao khoán hợp đồng nội bộ đối với các công trình có chi phí giao khoán cố định.

- Thu nhập khác.

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cơ sở ghi nhận của các khoản này phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Bảo đảm theo nguyên tắc kế toán phù hợp với doanh thu.

Bảo đảm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản giảm giá vốn hàng bán thường ít phát sinh.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận đầy đủ trong kỳ (kể cả các chi phí trích trước).

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trong kỳ, các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh được ghi nhận đầy đủ. Không có phát sinh chi phí bán hàng.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác bảo đảm cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đvt: VND)

01 - Tiền	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
- Tiền mặt	45.504.401	45.504.401
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.992.743	40.947.358
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	**87.497.144**	**86.451.759**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) - Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi các khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Cộng

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) - Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (đây là khoản tiền thế chấp để bảo hành công trình Bờ kè Sông Hậu)	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) - Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của PVC-3C trong kỳ kế toán. Khoản đầu tư này theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30/12/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam PVC. Khoản đầu tư này PVC-Mekong đã trích lập dự phòng 100%.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu nội bộ TCT	7.742.086.763	7.752.086.763
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	*1.977.288.065*	*1.977.288.065*
+ Ban điều hành csc dự án của PVC tại phía Nam	*5.764.798.698*	*5.774.798.698*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.366.879.789	*5.366.879.789*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**13.108.966.552**	**13.118.966.552**

04 - Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	24.460.259.138	24.630.239.138
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Tạm ứng	501.661.022	501.661.022
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	23.958.598.116	24.128.578.116
- Trả trước người lao động	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**24.460.259.138**	**24.630.239.138**

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết)	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		8.708.155		8.708.155
Cộng		8.708.155	0	8.708.155

06 - Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị cóthể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị cóthể thu hồ	Thời gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (10% trên tổng nợ)	32.906.666.320	0	0	32.906.666.320	0	0
+ Đội xây dựng số 5	11.854.459.111		Trên 3 năm	11.854.459.111		Trên 3 năm
+ Đội xây dựng số 9	3.456.405.055		Trên 3 năm	3.456.405.055		Trên 3 năm
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (chi vượt)	4.917.824.644		Trên 3 năm	4.917.824.644		Trên 3 năm
+ Các đối tượng khác	12.677.977.510		Trên 3 năm	12.677.977.510		Trên 3 năm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	32.906.666.320	0	0	32.906.666.320	0	0

07 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.288.829.278	(2.288.829.278)	2.288.829.278	(2.288.829.278)
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	5.000.000		5.000.000	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hoá	-		-	
- Hàng gửi bán	-			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản				
	2.293.829.278	(2.288.829.278)	2.293.829.278	(2.288.829.278)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

- Giá trị vật tư tồn kho tại Bạc Liêu Tower được hội đồng kiểm kê đánh giá tại thời điểm 31/12/2018 bị hao mòn/mất phẩm chất với giá trị ước tính: 840.906.619 đồng, dự pòng giá trị vật tư không sử dụng đến năm 2022 được hội đồng kiểm kê đánh giá tại thời điểm 31/12/2022 bị hao mòn/ mất phẩm chất với giá trị ước tính: 1.447.922.659 đồng

08 - Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng				

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB		- -
+ Xây dựng Trạm trộn bê tông tại ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình		- -
+ Khu hậu cần Khí Điện Đạm Cà Mau		- -
- Sửa chữa		- -
Cộng		- -

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	....	Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0		0		0		0	
Số dư đầu năm	13.262.588.220	344.488.432	2.974.102.963	-	866.100.478		-	17.447.280.093
- Mua trong kỳ								-
- Đầu tư XDCB h/thành								-
- Tăng khác								-
- Chuyển sang BĐS đ/tư								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	13.262.588.220	344.488.432	2.974.102.963	-	866.100.478		-	17.447.280.093
Giá trị hao mòn lũy kế							-	-
Số dư đầu năm	7.867.911.851	344.488.432	2.974.102.976		866.100.478			12.052.603.737
- Khấu hao trong kỳ	127.622.703							127.622.703
- Tăng khác								-
- Chuyển sang BĐS đầu tư								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	7.995.534.554	344.488.432	2.974.102.976		866.100.478			12.180.226.440
Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm	5.394.676.369							5.394.676.369
- Tại ngày cuối kỳ	5.267.053.666			0	0		0	5.267.053.666

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	...		Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	101.250.000	-	-	-	-		237.068.800	-	338.318.800
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doa	-	-	-	-	-		-	-	-
- Tăng do hợp nhất ki	-	-	-	-	-		-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-	-	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	101.250.000	-	-	-	-		237.068.800	-	338.318.800

Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-		237.068.800	-	237.068.800
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-	-	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-		237.068.800	-	237.068.800
Giá trị còn lại của TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	101.250.000	-	-	-	-		-	-	101.250.000
- Tại ngày cuối kỳ	101.250.000	0	0	0	0		0	0	101.250.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính									
Số dư đầu năm									
- Thuê tài chính trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a)Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**8.409.091**	**25.227.273**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**8.409.091**	**25.227.273**
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
- Lợi thế thương mại (kinh doanh)	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**8.409.091**	**25.227.273**

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-				-	
b) Vay dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê		Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Trong năm		Lũy kế đến đầu năm	
	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	76.990.095.059			-	76.990.095.059
- Nợ thuê tài chính					
Cộng	**76.990.095.059**	-	-	-	**76.990.095.059**

- Lý do chưa thanh toán:

Từ năm 2018 đến nay đơn vị không hoạt động SXKD chỉ tập trung xử lý các công việc tồn đọng và quyết toán các DA cũ. Việc chuyển đổi thành công DA Bạc Liêu Tower chỉ đủ thanh toán khoản nợ gốc cho Ngân hàng.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.376.081.202	-	17.764.464.022	17.764.464.022
- Chi tiết cho từng đối tượng:	17.376.081.202	-	17.764.464.022	17.764.464.022
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:		-		
+ Tổng công ty CP khí Việt Nam (PVGas):				
+ Công ty Cổ phần Socon Việt Nam:		-		-
+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Tấn Lộc:		-		-
+ Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn:		-		-
+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	3.362.677.118	-	3.362.677.118	3.362.677.118
+ Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt:				-
- Phải trả các đối tượng khác	14.013.404.084		14.401.786.904	14.401.786.904
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	17.376.081.202	-	**17.764.464.022,00**	**17.764.464.022,00**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	36.493.621.412	-			36.493.621.412
- Thuế giá trị gia tăng	13.516.033.905				13.516.033.905
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.625.299				1.246.625.299
- Thuế thu nhập cá nhân	2.178.766.368				2.178.766.368
- Thuế tài nguyên	-				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					-
- Các loại thuế khác					-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (**)	19.552.195.840				19.552.195.840
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-			
- Thuế tài nguyên	-				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-				
- Các loại thuế khác	-				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				
Cộng	36.493.621.412		-	-	36.493.621.412

(**) Các khoản phải nộp phát sinh là do: ghi nhận giá trị phải nộp theo Thông báo về tiền nợ và lãi phạt thuê đất tại Tòa nhà Bạc Liêu Tower phát sinh đến 2021 của Cục thuế tỉnh Bạc Liêu.

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**85.750.293.227**	**85.786.881.772**
- Chi phí lãi vay	76.990.095.059	76.990.095.059
- Trích trước chi phí thi công công trình		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-

- Các khoản trích trước khác	8.691.170.350	8.691.170.350
- Chi phí phải trả khác	69.027.818	105.616.363
b) Dài hạn		-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết)	-	-
Cộng	**85.750.293.227**	**85.786.881.772**

19- Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả ngắn hạn khác (bên liên quan)	**64.910.186.626**	**64.910.186.626**
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:	-	
+ BQL Cụm khí điện đạm Cà Mau:	8.697.686.626	8.697.686.626
+ Tổng công ty CP khí Việt Nam (PVGas):	56.212.500.000	56.212.500.000
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về Cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	489.013.952	489.013.952
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.189.128.355	1.337.493.362
Cộng	**66.588.328.933**	**66.736.693.940**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
Cộng	-	-

20 - Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	89.488.637
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết)

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh cho tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho chủ đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)

Cộng

-	-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ....)		
	-	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	8.147.302.725	-	(488.140.330.658)	(193.177.475.444)
Tăng vốn trong năm trước									-
Lãi trong năm									-
Tăng khác									-
Giảm vốn trong năm trước									-
Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	8.147.302.725		(488.140.330.658)	(193.177.475.444)
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm									-
Tăng khác									-
Giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm (***)								(264.145.723)	(264.145.723)
Giảm khác									-
Số dư cuối năm	280.689.000.000	-	-	6.126.552.489	-	8.147.302.725	-	(488.404.476.381)	(193.441.621.167)

(***) Lỗ Trong năm là do:
+ Chi phí quản lý Cty;
+ Quyết toán DA NPK;
+ Khoản phạt và nợ thuế đất của Tòa nhà Bạc Liêu Tower.

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.689.000.000	130.689.000.000
Cộng	**280.689.000.000**	**280.689.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...)		
Cộng	-	-

27 - Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng	-	-

28- Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài	-	-
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d)- Kim khí quý, đá quý: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e)- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý này	Lũy kế
a) Doanh thu:	**7.670.456**	**89.488.637**
- Doanh thu bán các thành phẩm	-	-
+ *Xây lắp*	-	-
+ *Cấu kiện thành phẩm xây lắp*		
+ *Tư vấn đầu tư Xây dựng*	-	-
+ *Chuyển nhượng BĐS*	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.670.456	89.488.637
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	**7.670.456**	**89.488.637**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài ản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương phăp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý này	Lũy kế
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý này	Lũy kế
- Doanh thu bán các thành phẩm	-	-
+ *Xây lắp*	-	
+ *Cấu kiện thành phẩm xây lắp*		
+ *Tư vấn đầu tư Xây dựng*	-	-
+ *Chuyển nhượng BĐS*	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu khác		119.232.702
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	-	**119.232.702**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý này	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.033	24.691
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**12.033**	**24.691**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý này	Lũy kế
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	882.200	1.727.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**882.200**	**1.727.000**

6- Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

7- Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**270.946.012**	**503.481.175**
- Tiền lương	101.265.000	222.408.000
- Chi phí khấu hao	127.622.703	136.012.704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (BHXH, điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	30.579.248	83.419.993
- Hội nghị, tiếp khách, giao dịch đối ngoại	-	-
- Công tác phí tàu xe	11.479.061	56.046.478
- Phí , lệ phí	-	3.794.000
- Dự phòng phải thu		-
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	1.800.000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	270.946.012	503.481.175

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí máy thi công	-	-
- Chi phí sản xuất chung	-	-
Cộng	-	-

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ TK 156 - Hàng hóa
+ TK632 - Giá vốn hàng bán
+ TK 641 - Chi phí bán hàng
+ TK 642 - Chi phí QLDN

- DN có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

	Quý này	Lũy kế
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý này	Lũy kế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3 - Thông tin về các bên liên quan
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2).
5 - Thông tin so sánh
6 - Thông tin về hoạt động liên tục
7 - Những thông tin khác (3)

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Như Quỳnh	Nguyễn Văn Thắng

ÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
HÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý II năm 2024

Stt	Diễn giải	Số còn phải nộp đầu kỳ Quý II/2024	Phát sinh quý II/2024		Số còn phải nộp đầu kỳ Quý III/2024
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM, khấu trừ, bù trừ	
1	2				
I	**Các khoản thuế**	**36.493.621.412**	**-**	**-**	**36.493.621.412**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	13.516.033.905			13.516.033.905
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-			-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-			-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.625.299			1.246.625.299
6	Thuế thu nhập cá nhân	-			-
6.1	Thuế thu nhập cá nhân	2.178.766.368			2.178.766.368
7	Thuế môn bài	-			-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	-			-
9	Thuế tài nguyên	-			-
10	Phí, lệ phí	-			-
11	Các loại thuế khác (phạt, chậm nộp)	19.552.195.840			19.552.195.840
12	Thuế thầu phụ	-			-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**98.834.640**	**32.404.800**	**10.175.218**	**217.334.217**
1	Kinh phí công đoàn	-			-
2	Bảo hiểm xã hội	171.655.215	25.822.575	10.175.218	187.302.572
3	Bảo hiểm y tế	17.729.820	4.556.925		22.286.745
4	Bảo hiểm thất nghiệp	5.719.600	2.025.300		7.744.900
III	**Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TC**	-			
Tổng cộng		**36.592.456.052**	**32.404.800**	**10.175.218**	**36.710.955.629**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492... CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ ... P. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số: 03/BCTC-XLDK

BÁO CÁO KIỂM KÊ TỒN QUỸ TIỀN MẶT

(Tiền Việt nam)

Thời điểm 0h ngày 01 tháng 07 năm 2024.

1 Số tồn trên sổ sách kế toán **45.504.401 ,đồng**

2 Thực tế kiểm kê **45.505.000 ,đồng**

STT	Chi tiết theo từng loại giấy bạc	Số lượng		Thành tiền	
1	Loại 500.000 đồng	91	,tờ	45.500.000	,đồng
2	Loại 200.000 đồng		,tờ	-	,đồng
3	Loại 100.000 đồng	-	,tờ	-	,đồng
4	Loại 50.000 đồng	-	,tờ	-	,đồng
5	Loại 20.000 đồng		,tờ	-	,đồng
6	Loại 10.000 đồng		,tờ	-	,đồng
7	Loại 5.000 đồng	1	,tờ	5.000	,đồng
8	Loại 2.000 đồng		,tờ	-	,đồng
9	Loại 1.000 đồng		,tờ	-	,đồng
10	Loại 500 đồng	-	,tờ	-	,đồng
11	Loại 200 đồng	-	,tờ	-	,đồng
12	Loại 100 đồng		,tờ	-	,đồng
Tổng cộng		**92**	**,tờ**	**45.505.000**	**đồng**

3 Chênh lệch (= 2 - 1) **599 ,đồng**

4 Nguyên nhân chênh lệch : Do tiền lẻ 854 đồng.

Cà Mau, ngày 01 tháng 07 năm 2024

THỦ QUỸ	TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Như Quỳnh		Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 04/BCKK-XLDK

BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG
(Tiền Việt Nam)
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

1	Ngân hàng:		
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	18.991.275	đồng
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	3.881.644	đồng
	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Cà Mau	6.440.532	đồng
	Ngan hang TMCP Nam A - Chi nhanh Can Tho	1.677.538	đồng
	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Cà Mau (CT Hội trường Nhà máy Đạm)	-	đồng
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	16.228	đồng
	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Cà Mau (CT Kho Tiền Giang)	-	đồng
	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Cà Mau (CT HT NMĐ - Siêu Chung Kỳ)	511.800	đồng
	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Cần Thơ	1.753.282	đồng
	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Cà Mau (CT Mái che NMĐ CM)	-	đồng
	Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBSCL - CN Cà Mau - PDG P2 (MHB)	619.969	đồng
	Ngân hàng Công thương VN- Chi nhánh Bạc Liêu	1.033.963	đồng
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP. HCM	706.728	đồng
	Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài gòn	2.148.955	đồng
	Ngân hàng TMCP Nam Việt - CN TP HCM - PGD số 7	2.766.422	đồng
	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Cần Thơ	399.022	đồng
	Cộng	40.947.358	đồng
2	Phân theo loại tài khoản		
	- Tài khoản thanh toán	40.947.358	đồng
	- Tài khoản tiết kiệm.	-	đồng
	- Tài khoản ký qũy		
	- Tài khoản trung tâm		
	- Tài khoản giữ hộ		
	- Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước		
	Cộng	40.947.358	đồng
3	Phân loại theo loại tiền tệ		
	Loại tiền:		
	Việt Nam Đồng	40.947.358	đồng
	Đô la Mỹ		
	Phrăng Thụy Sỹ		
	Yên Nhật		
	Đồng EURO		
	(Các loại khác - nếu có)		
	Cộng	40.947.358	đồng
4	Phân loại tài khoản theo kỳ hạn		
	- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng	40.947.358	đồng
	- Lớn hơn 3 tháng		
	- Lớn hơn 1 năm		
	- Lớn hơn 2 năm		
	Cộng	40.947.358	đồng
	Các thông tin khác (nếu có)		
	Các hợp đồng mua, hoán đổi ngoại tệ		
	Tài khoản tiền sử dụng để bảo đảm khoản vay		
	Tài khoản ngân hàng bảo đảm cho mở L/C		

Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI LẬP	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Như Quỳnh	Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM
Qúy II năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Qúy II	Lũy kế từ đầu năm
I	**Thuế GTGT được khấu trừ**			
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại ĐK	10	**3.280.883.383**	**3.275.586.283**
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	560.079	5.857.179
3	Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT(12=13+14+15+16)	12	-	-
	Trong đó:			-
a	Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		-
b	Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c	Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		-
d	Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17= 10 +11 - 12)	17	**3.281.443.462**	**3.281.443.462**
II	**Thuế GTGT được hoàn lại**			
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3	Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III	**Thuế GTGT được giảm**			
1	Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30		
2	Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3	Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4	Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV	**Thuế GTGT hàng bán nội địa**			
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	13.516.033.905	13.516.033.905
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		-
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		-
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		-
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46= 40+ 41 - 42 - 43-44 - 45)	46	**13.516.033.905**	**13.516.033.905**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP | **GIÁM ĐỐC**

Trần Thị Như Quỳnh

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 07/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG
"Tài khoản 131"
Đến 30/06/2024

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	Nội dung các khoản phải thu chi tiết theo công trình, HMCT	Số tiền						Dự phòng	Ghi chú
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm		
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**13.108.966.552**	**1.024.459.360**	**4.842.483.841**	**2.260.476.599**	**50.600.000**	**4.930.946.752**	**7.174.519.270**	
A	**Phải thu ngắn hạn khách hàng**		**13.108.966.552**	**1.024.459.360**	**4.842.483.841**	**2.260.476.599**	**50.600.000**	**4.930.946.752**	**7.174.519.270**	
A.1	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Xây lắp**		**8.125.026.648**	**1.024.459.360**	**4.799.708.386**	**410.970.885**	**-**	**1.889.888.017**	**2.190.579.366**	
I	***Phải thu nội bộ TCT***		***7.742.086.763***	***1.024.459.360***	***4.619.708.386***	***208.031.000***	**-**	***1.889.888.017***	***1.987.639.481***	
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		1.977.288.065	-	-	-	-	1.889.888.017	1.889.888.017	
		Công trình: Khu văn hóa Bình Tiên, Giồng Trôm, Bến Tre.	1.889.888.017					1.889.888.017	1.889.888.017	
		San lấp và xử lý nền thuộc dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau (GPP)	-	-						31/12/2015 & 29/03/2016
		Công tác sửa chữa Viện Dầu khí -GĐ 2	87.400.048	87.400.048						
2	Ban điều hành dự án Ban phía Nam		5.764.798.698	937.059.312	4.619.708.386	208.031.000	-	-	97.751.464	
		San gạt lu lèn, thi công đỡ tải, đường tạm, mương nước thuộc hạng mục xử lý nền NMNĐ Sông Hậu 1	5.104.962.130	583.005.208	4.521.956.922					
		Bãi thải số 5 NMNĐ Sông Hậu	354.054.104	354.054.104						14/11/2016
		Dịch vụ quản lý tòa nhà CBCNV của PVC tại Long Phú, Sóc Trăng	97.751.464		97.751.464				97.751.464	
		Nhà làm việc và nhà ở CBCNV của BĐH PN phục vụ thi công Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	208.031.000			208.031.000				30/03/2017
II	***Phải thu ngoài TCT, trong ngành DK***			-	-	-	-	-	-	
III	***Phải thu ngoài ngành DK***		***382.939.885***	-	***180.000.000***	***202.939.885***	-	-	-	
1	Công ty TNHH Nga Thủy	Xây dựng Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau (phí c/cấp d/vụ q/lý theo HĐ 33/1/2010/HĐCCDV ngày 08/7/2010)	202.939.885			202.939.885			202.939.885	08/3/2017
2	Công ty TNHH Sao Mai	Xây dựng trường THCS Hộ Phòng (theo HĐ 01/2023/HĐXD/SAOMAI-PVC.MEKONG	-	-	-					
	Công ty TNHH PHN Cà Mau	Cho thuê khu nhà văn phòng PVC-Mekong theo Hợp đồng số 05	180.000.000		180.000.000					
A.2	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: T/phẩm, c/kiện XL**		**348.117.155**	-	-	-	-	**348.117.155**	**348.117.155**	
I	***Phải thu nội bộ TCT***									
II	***Phải thu ngoài TCT, trong ngành DK***									
III	***Phải thu ngoài ngành DK***		***348.117.155***	-	-	-	-	***348.117.155***	***348.117.155***	

1	Cty CP Tư vấn XD công trình Hoàng Nguyên	Cung cấp BTTP công trình Ngân hàng Vietcombank Cà Mau	167.235.000					167.235.000	167.235.000	
2	Công ty CP XDCT và Khai thác đá 621	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG Ctr: Cung cấp BTTP công trình Cải tạo, nâng cấp sân đậu ô tô - Cảng Hàng không Cà Mau	51.593.155					51.593.155	51.593.155	Chuyển từ XNTCCG sang Công ty
3	Công ty CP Đầu tư Xây dựng TMDV Thiên Ân	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG Ctr: Cung cấp BTTP công trình XD cầu Nọc Nạn, Giá Rai, Bạc Liêu	33.931.000					33.931.000	33.931.000	Chuyển từ XNTCCG sang Công ty
4	Xí nghiệp Xây dựng Độc Lập	Cung cấp BTTP CT Khách sạn tại BL và công trình nhà dân tại Bạc Liêu	95.358.000					95.358.000	95.358.000	Chuyển từ XNTCCG sang Công ty
A.3	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Tư vấn xây dựng**		**4.365.675.462**	**-**	**42.775.455**	**1.849.505.714**	**-**	**2.473.394.293**	**4.365.675.462**	
I	***Phải thu nội bộ TCT***									
II	***Phải thu ngoài TCT, trong ngành DK***									
III	***Phải thu ngoài ngành DK***		***4.365.675.462***	***-***	***42.775.455***	***1.849.505.714***	***-***	***2.473.394.293***	***4.365.675.462***	
1	***Công ty***		***2.516.169.748***	***-***	***42.775.455***	***-***	***-***	***2.473.394.293***	***2.516.169.748***	
1.1	Ban QLDA - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau	Giám sát khảo sát địa chất Trường trung học phổ thông Hồ Thị Kỷ	9.713.000					9.713.000	9.713.000	15/11/2013
1.2	Ban QLDA huyện Trần Vă	KSĐĐ đ/hình p/vụ QHCTXD Đ/c và m	14.680.000					14.680.000	14.680.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.3	Ban QLDA huyện Đầm Dơi	02902213413 - Anh Phần	138.120.672	-	-	-	-	138.120.672	138.120.672	
	BQL đã gọi yêu cầu cung cấp hồ sơ	CM giới XD ngoài thực địa khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	18.223.000					18.223.000	18.223.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		KSĐĐ địa hình khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, TL 1/200	2.298.000					2.298.000	2.298.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		TKQH chi tiết khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, TL 1/500	3.599.672					3.599.672	3.599.672	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		Điều chỉnh QHCTXD khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, TL 1/500	114.000.000					114.000.000	114.000.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.4	Ban QLDA Sở Xây dựng Cà Mau	ĐVCM hệ thống giao thông chính cụm CN & ĐTM Hoà Trung, xã LVL, Tp Cà Mau	8.645.402					8.645.402	8.645.402	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.5	Ban QLDA thành phố Cà Mau	Lập dự án ĐTXD Trung tâm Dạy nghề thành phố Cà Mau	-							Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty

		Giá trị xuất toán theo QĐ 1700/QĐ-UBND ngµy 03/10/2016 cña H§ 27/3/HĐTV ngµy 03/4/2006	-							
1.6	Ban QLDA huyện Phú Tân	Thiết kế BVTC - DT Trụ sở Liên cơ quan hành chính huyện Phú Tân (giai đoạn 3)	35.417.000		35.417.000				35.417.000	05/10/2016
1.7	Công ty CP Xây dựng và Phát triển nhà Bạc Liêu		204.991.000	-	-	-	-	204.991.000	204.991.000	
		TK mẫu Biệt thự số 2 (lô 16) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	1.254.000					1.254.000	1.254.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		TK mẫu Biệt thự số 1 (lô 33) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	1.056.000					1.056.000	1.056.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		TK mẫu Biệt thự số 3 (lô 15) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	1.448.000					1.448.000	1.448.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		TKXD Dãy liên kế phố 10 căn (mẫu 1) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	66.065.000					66.065.000	66.065.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		TKXD mẫu nhà (Lô A, D) - Khu dân cư thương mại Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	135.168.000					135.168.000	135.168.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.8	Công ty cổ phần Minh Thắng	Lập dự án ĐTXD khu dân cư ĐTM Đông Bắc QTVHTT (khu C), P9, Tp CM	30.000.000					30.000.000	30.000.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.9	Công ty VLXD và Xây lắp Cà Mau	Lập QHCTXD cụm dân cư VLXD đường Lý Văn Lâm, P1, Tp CM, TL 1/500	34.770.000					34.770.000	34.770.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.10	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cà Mau	TKQH chi tiết khu dân cư B2, tuyến đường VĐ2 thuộc P4, P9, TL 1/500	18.888.190					18.888.190	18.888.190	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.11	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tâm	Thiết kế xây dựng khu Công nghiệp và Đô thị mới Hòa Trung (khu A), xã LVL, Tp Cà Mau	130.000.000					130.000.000	130.000.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.12	Công ty TNHH Phan Nguyễn	ĐVCM ranh giới QH khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc (khu D), thành phố Cà Mau	23.196.916					23.196.916	23.196.916	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty

1.13	Công ty TNHH Triệu Hiển	KSĐĐ địa hình khu dân cư Thạnh Phú, xã LVL, TL 1/200	22.767.000					22.767.000	22.767.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.14	Phòng kinh tế và hạ tầng hu	Tư vấn điều chỉnh quy hoạch TT Châu T	7.358.455		7.358.455				7.358.455	17/01/2017
1.15	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Nước		322.026.000	-	-	-	-	322.026.000	322.026.000	
		CM giới XD ngoài thực địa khu dân cư Cây Hương, TT Cái Nước, huyện Cái Nước	72.727.000					72.727.000	72.727.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		KSĐĐ địa hình khu dân cư Cây Hương, TT Cái Nước, huyện Cái Nước, TL 1/200	18.079.000					18.079.000	18.079.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập QHCTXD khu dân cư Cây Hương, TT Cái Nước, huyện Cái Nước, TL 1/500	61.200.000					61.200.000	61.200.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT xã Đông Thới, huyện Cái Nước, TL 1/200	3.213.000					3.213.000	3.213.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập QHCTXD Trung tâm VHTT xã Đông Thới, huyện Cái Nước, TL 1/500	11.500.000					11.500.000	11.500.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, TL 1/200	5.260.000					5.260.000	5.260.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập QHCTXD Trung tâm VHTT xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, TL 1/500	23.000.000					23.000.000	23.000.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, TL 1/200	10.020.000					10.020.000	10.020.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập QHCTXD Trung tâm VHTT xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, TL 1/500	44.300.000					44.300.000	44.300.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		CM giới XD ngoài thực địa khu dân cư Lương thực TT Cái Nước, huyện Cái Nước	72.727.000					72.727.000	72.727.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.16	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Tân		690.368.629	-	-	-	-	690.368.629	690.368.629	
		Nguyễn Quốc Liêm - TP. KTHT 091651	202.243.353					202.243.353	202.243.353	31/12/2011
		Khảo sát đo đạc địa hình khu dân cư kh								

		Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư khóm 5, khóm 6 thị trấn Cái Đôi Vàm	488.125.276					488.125.276	488.125.276	31/12/20111
1.17	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời		139.196.281	-	-	-	-	139.196.281	139.196.281	
		Công bố QHCTXD Trung tâm xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời	9.745.472					9.745.472	9.745.472	
		Công bố QHCTXD Trung tâm xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời	9.745.472					9.745.472	9.745.472	
		Công bố QHCTXD Trung tâm đô thị Sông Đốc - Khu vực khóm 8, 9 thị trấn Sông Đốc	8.737.120					8.737.120	8.737.120	
		Công bố QHCTXD Trung tâm đô thị Sông Đốc - Khu vực khóm 10, 11,12 thị trấn Sông Đốc	28.563.880					28.563.880	28.563.880	
		Lập QHCTXD khu dân cư xung quanh chợ nhà lồng Vàm Đá Bạc, tỷ lệ 1/500	47.966.000					47.966.000	47.966.000	
		QHCTXD Trung tâm Hành chính - Dân cư khóm 5, khóm 7, khóm 9 thị trấn Trần Văn Thời	34.438.337					34.438.337	34.438.337	
1.18	Phòng VHTT thành phố Cà Mau	KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT thành phố Cà Mau, tỷ lệ 1/200	24.518.000					24.518.000	24.518.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.19	Sở GD và ĐT tỉnh Cà Mau	TKXD mở rộng TT Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp Dạy nghề Cà Mau (khối lớp học 8 phòng)	32.445.916					32.445.916	32.445.916	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
1.20	UBND Phường Tân Xuyên		616.000.000	-	-	-	-	616.000.000	616.000.000	
		Khảo sát đo đạc địa hình phục vụ quy hoạch phân khu phường Tân Xuyên	264.000.000					264.000.000	264.000.000	
		Quy hoạch phân khu phường Tân Xuyên	352.000.000					352.000.000	352.000.000	
1.21	UBND xã An Xuyên	Lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	13.067.287					13.067.287	13.067.287	
2	***Xí nghiệp tư vấn***		***1.849.505.714***	-	-	***1.849.505.714***	-	-	***1.849.505.714***	***0***
2.1	Cty CP ĐT XD Trí Dũng	Thí nghiệm VLXD Nâng cấp,mở rộng hệ thống giao thông xữ lý rác thải công suất 5000m3/ngày	1.463.000			1.463.000			1.463.000	Kết chuyển số dư từ XNTV sang Cty (theo BB làm
2.2	Phòng QLĐT TP Cà Mau	Khảo sát đo đạc phường Tân Xuyên	21.899.000			21.899.000			21.899.000	//
2.3	Phòng QLĐT thị xã Giá Rai	KS phục vụ QHCTXD và QHCTXD khu đô thị mới Hộ Phòng, Giá Rai	52.722.100			52.722.100			52.722.100	//
2.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời	KSĐĐ, QHCTXD, lập nhiệm vụ QH khu đô thị bờ Nam thị trấn Sông Đốc	1.756.421.614			1.756.421.614			1.756.421.614	//

2.5	Ban quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau	KSĐH đầu tư 02 sân quần vợt tạo khu liên hợp TDTT phường 9, TP Cà Mau	17.000.000			17.000.000			17.000.000	
A.4	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ**		**244.347.627**	**-**	**-**	**-**	**50.600.000**	**193.747.627**	**244.347.627**	**0**
I	***Phải thu nội bộ TCT***									
II	***Phải thu ngoài TCT, trong ngành DK***		***27.140.960***	**-**	**-**	**-**	**-**	***27.140.960***	***27.140.960***	
1	Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ	Điện sử dụng hàng tháng	27.140.960					27.140.960	27.140.960	30/09/2013
III	***Phải thu ngoài ngành DK***		***217.206.667***	**-**	**-**	**-**	***50.600.000***	***166.606.667***	***217.206.667***	
1	Công ty CP XDCT và Khai thác đá 621	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG: Dịch vụ cho thuê xe cơ giới xe lu tĩnh	56.440.000	-	-	-	-	56.440.000	56.440.000	
		Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG: Dịch vụ cho thuê xe cơ giới xe lu tĩnh	56.440.000					56.440.000	56.440.000	
2	Công ty CP Đầu tư TM & XD Giao Thông I	Cho thuê cần trục bánh xích 25T 69XA - 0121	46.000.000					46.000.000	46.000.000	11/11/2014
3	Cty TNHH MTV TM Dịch vụ Hifa	Cho thuê vận thăng lồng 01 tấn, model HP - VTL 100/100.150	50.600.000				50.600.000		50.600.000	25/03/2016
4	Doanh Nghiệp tư nhân Thành An	Dịch vụ cho thuê xe cơ giới	64.166.667					64.166.667	64.166.667	14/07/2014
A.5	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Khác**		**25.799.660**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.799.660**	**25.799.660**	
I	***Phải thu nội bộ TCT***									
II	***Phải thu ngoài TCT, trong ngành DK***									
III	***Phải thu ngoài ngành DK***		***25.799.660***	**-**	**-**	**-**	**-**	***25.799.660***	***25.799.660***	
1	Cty CP TVTK XD DV TM Đại TN - CN CM	C/c Vải địa KT không dệt ART12 theo HĐ số 63/2014 ngày 30/10/2014	25.799.660					25.799.660	25.799.660	11/11/2014
A.6	**Khác**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
Tổng cộng			**13.108.966.552**	**1.024.459.360**	**4.842.483.841**	**2.260.476.599**	**50.600.000**	**4.930.946.752**	**7.174.519.270**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492... CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 08/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

"Tài khoản 331"
Đến 30/06/2024

Stt	Tên khách hàng	Nội dung khoản ứng trước, chi tiết theo công trình, HMCT	Số tiền						Công nợ khó đòi	Dự phòng	Ghi chú
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm			
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**1.724.667.672**	-	**469.371.911**	-	-	**1.255.295.761**	-	**1.255.295.761**	
A	**Ứng trước ngắn hạn cho người bán**		**1.724.667.672**	-	**469.371.911**	-	-	**1.255.295.761**	-	**1.255.295.761**	
A.1	**Ứng trước ngắn hạn cho người bán**		**1.670.763.538**	-	**469.371.911**	-	-	**1.201.391.627**	-	**1.201.391.627**	
I	**Ứng trước nội bộ TCT**		-	-	-	-			-	-	
II	**Ứng trước ngoài TCT, trong ngành DK**										
III	**Ứng trước ngoài ngành DK**		**1.670.763.538**	-	**469.371.911**	-	-	**1.201.391.627**	-	**1.201.391.627**	
1	Công ty Công trình giao thông 499	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG: Cung cấp BTTP công trình Trạm trộn Bạc Liêu	25.230.000					25.230.000		25.230.000	
2	Công ty cổ phần SXDVTMTH Sơn Tùng	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1	13.385.341					13.385.341		13.385.341	31/12/2012
3	Công ty cổ phần Sản xuất thương mại Đại Nam		84.395.753	-	-	-	-	84.395.753	-	84.395.753	
		Thi công đường vào Trường cấp II-III Khánh An, huyện U Minh (Hd 02/2008/HĐNT/PVC-CM ngày 28/02/2008)	50.000.000					50.000.000		50.000.000	
		đóng cọc c/tr Nhà CV BQLDAKĐĐCM-gđ2 khu vực 1,9ha (HĐ 27A/HĐXD/PVC-CM ngày 24/4/2008)	34.395.753					34.395.753		34.395.753	
4	Công ty Luật hợp danh Phúc Đức	C/khoản t/toán phí dịch vụ pháp lý theo HĐ 010616/HĐ.PĐ	10.000.000					10.000.000		10.000.000	
5	DNTN Chí Thanh	Cung cấp đá hộc và đá chẻ 20x20 phục vụ c/t Khu NĐH và nhà ở CV BQLDAKĐĐCM-gđ2. HM: Hồ điều hoà (HĐ74ngày 03/7/2008)	9.231.300					9.231.300		9.231.300	
6	Mã Thu Hoa	B/toán chuyển nợ từ XNNO sang Cty: Đặt cọc thuê nhà theo HĐ số 01/2012 ngày 01/03/2012 p/v Ctr: Tòa nhà Bạc Liêu	2.000.000					2.000.000		2.000.000	

6	Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng ARC	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1 (HĐ 91, 40% g/trị HĐ-Cty ARC)	81.000.000					81.000.000		81.000.000	14/11/2011
8	Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Lưu Ngô Gia	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm K-Đ-Đ CM- gđ3 (HĐ 275/PVCCM; 24/12/2009)	695.838.152					695.838.152		695.838.152	
9	Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện Tấn Thành	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1	268.311.081					268.311.081		268.311.081	22/02/2013
10	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau	Khu hậu cần cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau (HĐ 41/HĐ)	12.000.000					12.000.000		12.000.000	
11	CN TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	Kiểm toán BCTC năm 2022	-	-							
12	Công ty TNHH TK XD và DV Vinh Quang	Công trình XD trường THCS Hộ Phòng (HĐ 02/2023/PVC.MEKONG-VINHQUANG)	469.371.911		469.371.911						
13	Trần Thị Giang	Thuê văn phòng - Ctrình XD trường THCS Hộ Phòng	-								
A.2	**Ứ/trước cho bên nh/thầu, th/phụ, nh/khoán: Xây lắp**		**53.904.134**	-	-	-	-	**53.904.134**	-	**53.904.134**	
I	**Ứng trước nội bộ TCT**										
II	**Ứng trước ngoài TCT, trong ngành DK**										
III	**Ứng trước ngoài ngành DK**		**53.904.134**	-	-	-	-	**53.904.134**	-	**53.904.134**	
1	Nguyễn Lê Minh	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ 03, 04)	21.941.948					21.941.948		21.941.948	01/01/2011
2	Nguyễn Văn Liêm	Tính BHYT, BHYT, BHTN trừ vào chi phí của ĐXD số 10 từ tháng 10/2013 đến 30/06/2014	31.962.186					31.962.186		31.962.186	
Tổng cộng			**1.724.667.672**	-	**469.371.911**	-	-	**1.255.295.761**	-	**1.255.295.761**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐỘ... DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 10/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT PHẢI THU KHÁC

"Tài khoản 138"
Đến 30/06/2024

Stt	Tên chi tiết	Nội dung chi tiết khoản phải thu	Số tiền								Dự phòng	Ghi chú
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm	Đến hạn	Quá hạn		
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	3	4	7	8
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**7.153.721.283**	**(34.509.561)**	-	-	-	**7.188.230.844**	-	-	**7.172.169.594**	
A	**Tài sản thiếu chờ xử lý**		**8.708.155**	-	-	-	-	**8.708.155**	-	-	**8.708.155**	
1	Trần Thế Ngọc - ĐXD 5		8.838.155	-	-	-	-	8.838.155			8.838.155	
		Máy kinh vĩ điện tử Nikon NE-100 - MAYKV04	2.031.265					2.031.265				
		Máy toàn đạc điện tử Nikon DTM-332 - MAYTD05	6.806.890					6.806.890				
2	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	vật tư hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê	(130.000)					(130.000)			(130.000)	
B	**Phải thu về cổ phần hoá**											
C	**Phải thu khác**		**7.145.013.128**	**(34.509.561)**	-	-	-	**7.179.522.689**	-	-	**7.163.461.439**	
C.1	**Phải thu ngắn hạn khác**											
I	***Phải thu nội bộ TCT***											
II	***Phải thu trong ngành DK***											
III	***Phải thu ngoài ngành DK***		***7.145.013.128***	***(34.509.561)***	-	-	-	***7.179.234.909***	-	-	***7.163.461.439***	
1	Hồ Bình Phương	Xác định số thuế TNCN của CBNV phải nộp thêm năm 2012	287.780					287.780			287.780	
2	Bành Chí Kiên	Thiết kế QHCT Khu tái định cư Giồng Kè, xã An Xuyên, P9, Tp Cà Mau, TL 1/500	10.000.000					10.000.000			10.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
3	Bùi Hữu Dương	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	15.000.000					15.000.000			15.000.000	
4	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí		4.917.824.644	-	-	-	-	4.917.824.644	-	-	4.917.824.644	
		Hạch toán xử lý Quỹ khen thưởng theo KTV (7AJE ***)	2.410.483.356					2.410.483.356			2.410.483.356	
		Hạch toán xử lý Quỹ phúc lợi theo KTV (7AJE ***)	2.507.341.288					2.507.341.288			2.507.341.288	
7	Công ty TNHH An Lim	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG Ctr: Trả hộ tiền nhiên liệu cho Cty An Lim Ctr Bạc Liêu Tower	19.815.000					19.815.000			-	
8	Dương Minh Thông	Trao đổi học tập về mô hình TT Bồi dưỡng chính trị	2.000.000					2.000.000			2.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty

9	Dương Ngọc Tính		24.400.000	-	-	-	-	24.400.000		-	24.400.000	
		TKXD Trường PTTH thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	12.000.000					12.000.000			12.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		TK mẫu Biệt thự số 1 - Khu Biệt thự Quảng trường Đông Bắc Tp CM	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		TK mẫu Biệt thự số 2 - Khu Biệt thự Quảng trường Đông Bắc Tp CM	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		TK mẫu Biệt thự số 3 - Khu Biệt thự Quảng trường Đông Bắc Tp CM	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		TK mẫu Biệt thự số 4 - Khu Biệt thự Quảng trường Đông Bắc Tp CM	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty
		ĐVCM 18 lô tuyến đường Vành đai 1, phường 9, Tp Cà Mau	1.500.000					1.500.000			1.500.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		ĐVCM khu TĐC tuyến đường Vành đai 1, phường 9, Tp CM	6.900.000					6.900.000			6.900.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
10	Hà Thị Minh Phương	Lập dự án ĐTXD khu Chợ Trung tâm thị trấn Cái Nước	10.000.000					10.000.000			10.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
11	Hà Trung Nguyễn		234.632.440	-	-	-	-	234.632.440		-	234.632.440	
		Thi công xây dựng Trường THPT cấp II,III Khánh An, huyện U Minh	191.386.000					191.386.000			191.386.000	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Trạm Y tế)	18.000.000					18.000.000			18.000.000	
		Thi công XD Trường Tiểu học ấp Bào Nhàn, xã Hồ Thị Kỹ	25.246.440					25.246.440			25.246.440	
12	Hữu Thị Thảo	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	55.000.000					55.000.000			55.000.000	
13	Lê Thị Duyên	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	2.000.000					2.000.000			2.000.000	
14	Lương Văn Ngàn		8.539.813	-	-	-	-	8.539.813	-		8.539.813	

		Lương sản phẩm tháng 06/2005 đến tháng 02/2006	6.539.813					6.539.813			6.539.813	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Cá nhân	2.000.000					2.000.000			2.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
15	Lương Xuân Trọng	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	30.000.000					30.000.000			30.000.000	
16	Nguyễn Hoàng Anh Chương		22.832.841	-	-	-	-	22.832.841		-	22.832.841	
		Lập dự án tuyến dân cư ven sông thành phố Cà Mau	2.000.000					2.000.000			2.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Giám sát thi công XD 10 cây cầu nông thôn huyện Cái Nước, Phú Tân	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập dự án ĐTXD Trường PTTH thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	4.926.600					4.926.600			4.926.600	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập dự án ĐTXD Trụ sở Sở GD - ĐT tỉnh Cà Mau	1.306.241					1.306.241			1.306.241	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập dự án ĐTXD Trung tâm Dạy nghề và Dịch vụ việc làm tỉnh Cà Mau	3.100.000					3.100.000			3.100.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập dự án ĐTXD Trụ sở Khối vận huyện Trần Văn Thời	1.500.000					1.500.000			1.500.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập dự án ĐTXD khu Chợ Phường 4, Tp Cà Mau	5.000.000					5.000.000			5.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lập dự án quy hoạch môi trường đô thị thành phố Cà Mau	4.000.000					4.000.000			4.000.000	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
17	Nguyễn Hoàng Nha	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ11)	84.747.705					84.747.705			84.747.705	
18	Nguyễn Huy Hòa	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	15.000.000					15.000.000			15.000.000	

19	Nguyễn Hải Lâm	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	20.000.000					20.000.000			20.000.000	
20	Nguyễn Minh Nhẫn		16.618.528	-	-	-	-	16.618.528	-		16.618.528	
		Lương sản phẩm năm 2003	4.615.060					4.615.060			4.615.060	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		Lương sản phẩm năm 2004	4.841.376					4.841.376			4.841.376	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		Lương sản phẩm năm 2005	6.145.412					6.145.412			6.145.412	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
		Lương sản phẩm tháng 01 & 02/2006	1.016.680					1.016.680			1.016.680	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
21	Nguyễn Quý Kiên	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	5.100.000					5.100.000			5.100.000	
22	Nguyễn Thị Hồng Nga	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	10.000.000					10.000.000			10.000.000	
23	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	3.000.000					3.000.000			3.000.000	
24	Nguyễn Thị Thương	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	5.000.000					5.000.000			5.000.000	
25	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	3.400.000					3.400.000			3.400.000	
26	Nguyễn Văn Liêm	BHXH phải thu Quý I/2015 & tháng 04/2015	5.365.500					5.365.500			5.365.500	Chuyển từ T/tâm Quy hoạch sang Công ty
27	Phan Thị Cẩm Thy	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	15.589.000					15.589.000			15.589.000	
28	Phan Việt Tiến		1.318.737.165	-	-	-	-	1.318.737.165	-		1.318.737.165	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ05,06)	17.182.208					17.182.208			17.182.208	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ18)	243.807.072					243.807.072			243.807.072	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HĐT15)	237.039.487					237.039.487			237.039.487	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà tập luyện thể thao)	246.133.117					246.133.117			246.133.117	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà trẻ mẫu giáo)	488.266.673					488.266.673			488.266.673	
		XD VP cho thuê 14-16B Đại Lộ Hòa Bình, P. An Cư, Q. NK, Tp Cần Thơ	86.308.608					86.308.608			86.308.608	

29	Phạm Thanh Tâm	BHXH, BHYT & BHTN phải thu tháng 08/2014 & tháng 09/2014	882.050					882.050			882.050	
30	Trương Trọng Nhàn		2.000.000	-	-	-	-	2.000.000			2.000.000	
		KSĐĐ địa hình Bãi chôn chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh TT Cái Nước, TL 1/200	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		ĐVCM Trường Mẫu giáo xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	1.000.000					1.000.000			1.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
31	Trương Văn Khánh	Lương sản phẩm tháng 01& 02/2006	1.243.350					1.243.350			1.243.350	Chuyển từ TTQH sang Công ty
32	Trần Thanh Tuyền	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	7.000.000					7.000.000			7.000.000	
33	Trần Thanh Út		21.118.985	-	-	-	-	21.118.985			21.118.985	
		TKQH chi tiết TTTM xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, TL 1/500	1.900.000					1.900.000			1.900.000	
		TKQH chi tiết tuyến dân cư Cà Mau - Tắc Vân, TL 1/2000	4.218.985					4.218.985			4.218.985	
		TKQH chi tiết khu TM Đô thị cửa ngõ Đông Bắc, TL 1/500	5.000.000					5.000.000			5.000.000	
		TKQH chi tiết khu Trung tâm Chợ Phường 4, TL 1/500	5.000.000					5.000.000			5.000.000	
		TKQH chi tiết khu ĐTM Đông Nam P6, P7 và xã Hòa Thành, TL 1/2000	5.000.000					5.000.000			5.000.000	
34	Trần Thông	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	5.000.000					5.000.000			5.000.000	
35	Trịnh Dương Long	Lương sản phẩm tháng 06/2005 đến tháng 02/2006	6.553.673					6.553.673			6.553.673	Chuyển từ TTQH sang Công ty
36	Trịnh Minh Cơ	ĐVCM tim đường, mốc phân khu chức năng (gđ2), khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc	14.409.636					14.409.636			14.409.636	Chuyển từ TTQH sang Công ty
37	Tạ Hoàng Phương		172.124.579	-	-	-	-	172.124.579			172.124.579	
		TKQH chi tiết khu CN & ĐTM Hòa Trung (khu A), TL 1/500	20.000.000					20.000.000			20.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		TKQH chi tiết khu Trung tâm thị trấn Sông Đốc, TL 1/500	25.896.198					25.896.198			25.896.198	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		TKQH chi tiết khu Biệt thự cửa ngõ Đông Bắc Tp Cà Mau, TL 1/500	14.228.381					14.228.381			14.228.381	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		TKQH chi tiết khu TĐC Giồng Kè, xã An Xuyên, Tp CM, TL 1/500	19.000.000					19.000.000			19.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty

		TKQH chi tiết khu Nam Sông Đốc khóm 4,5,6 thị trấn Sông Đốc, TL 1/500	11.000.000					11.000.000			11.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		TKQH chi tiết khu Nam Sông Đốc khóm 4,5,6 thị trấn Sông Đốc, TL 1/2000	36.000.000					36.000.000			36.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		QHCTXD khu ĐTM Quảng trường VHTT Tp Cà Mau, TL 1/500	40.000.000					40.000.000			40.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		Mua máy lạnh cho Phòng Tư vấn thiết kế 2	6.000.000					6.000.000			6.000.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
38	Võ Dưỡng	BHXH, BHYT & BHTN phải thu tháng 04/2015 đến 06/2015	3.753.750	3.753.750							3.753.750	30/4/2015 & 30/06/2015
39	Đặng Quang Hiếu	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	1.000.000					1.000.000			1.000.000	
40	CBCNV công ty	Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	-									
41	Vang lai	Điều chỉnh tăng khoản phải thu thao BCTC Kiểm toán 2021	5.796.689	5.796.689								
42	Công ty Xây dựng K79	Sửa sữa tại dự án Viện Dầu khí	-									
43	Đỗ Lê Đăng Quang		49.240.000	(44.060.000)	-	-	-	93.300.000			93.300.000	
		Thiết kế Dãy nhà phố Liên kế A - khu chợ P4, Tp Cà Mau	39.800.000					39.800.000			39.800.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		Thiết kế Dãy nhà phố Liên kế B - khu chợ P4, Tp Cà Mau	35.200.000					35.200.000			35.200.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
		Thiết kế Dãy nhà phố Liên kế C - khu chợ P4, Tp Cà Mau	18.300.000					18.300.000			18.300.000	Chuyển từ TTQH sang Công ty
44	Cán bộ CNV Ban ĐHPN	Thu hồi tiền phụ cấp	(44.060.000)	(44.060.000)								
2	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 1**											
1	Nguyễn Xuân Khanh	Chi phí dở dang						-				
3	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 5**		**11.854.459.111**	-	-	-	-	**11.854.459.111**	-	-	**11.854.459.111**	
1	Huỳnh Minh Kỳ		9.745.168.514	-	-	-	-	9.745.168.514	-	-	9.745.168.514	
		Phần giá trị chi phí điều chỉnh theo KTV 2011 TTTMCL	3.093.930.193					3.093.930.193			3.093.930.193	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất HĐ TT nội bô dãy L-A	2.317.495.709					2.317.495.709			2.317.495.709	
		Phần tiền Cty Tạm ứng trả tiền công thợ sơn Dãy L-A	135.778.000					135.778.000			135.778.000	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất HĐ TT nội bô dãy L-B	652.363.653					652.363.653			652.363.653	
		Phần Giá trị do giảm DT theo giá trị t/t của Cty dãy L-B	278.376.364					278.376.364			278.376.364	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất HĐ TT nội bộ trạm Ga	1.529.722.837					1.529.722.837			1.529.722.837	

		Giá trị phần CP DD chờ xử lý	1.730.236.457					1.730.236.457			1.730.236.457	
		Lãi phạt nộp chậm các khoản BH	7.265.301					7.265.301			7.265.301	
2	Trần Thế Ngọc		2.109.290.597	-	-	-	-	2.109.290.597	-	-	2.109.290.597	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ Ct BacLieuTower	241.128.719					241.128.719			241.128.719	
		Phần giá trị phải thu Bảo hành công trình Trạm cấp gas	38.230.000					38.230.000			38.230.000	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ Ct Khu nhà giai đoạn 3 L-A	704.244.360					704.244.360			704.244.360	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ Ct Khu nhà giai đoạn 3 L-B	611.364.619					611.364.619			611.364.619	
		Các khoản thuế phải nộp	497.425.885					497.425.885			497.425.885	
		Giá trị khấu hao TSCĐ, CCDC đến quý 4/2014	16.897.014					16.897.014			16.897.014	
4	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 9**	**Vũ Anh Cường**	**3.456.405.055**					**3.456.405.055**			**3.456.405.055**	
5	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 10**	**Nguyễn Văn Liêm**	**1.508.517.507**					**1.508.517.507**			**1.508.517.507**	
Tổng cộng			**23.967.306.271**	**(34.509.561)**	-	-	-	**24.001.815.832**	-	-	**23.991.551.267**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 10A/BCTC-ĐTDK

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

"Tài khoản 2293"
Đến 30/06/2024

TT	KHOẢN TRÍCH LẬP	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	**Các khoản phải thu khách hàng (TK 131)**		**7.174.519.270**	
1	Ban QLDA Sở Xây dựng Cà Mau		8.645.402	
		ĐVCM hệ thống giao thông chính cụm CN & ĐTM Hoà Trung, xã LVL, Tp Cà Mau	8.645.402	
2	Ban QLDA huyện Đầm Dơi		138.120.672	
		CM giới XD ngoài thực địa khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	18.223.000	
		KSĐĐ địa hình khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, TL 1/200	2.298.000	
		TKQH chi tiết khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, TL 1/500	3.599.672	
		Điều chỉnh QHCTXD khu nhà ở có vườn TT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, TL 1/500	114.000.000	QT 19/2008
3	Công ty VLXD và Xây lắp Cà Mau	Lập QHCTXD cụm dân cư VLXD đường Lý Văn Lâm, P1, Tp CM, TL 1/500	34.770.000	QT 10/2008
4	Công ty cổ phần Minh Thắng	Lập dự án ĐTXD khu dân cư ĐTM Đông Bắc QTVHTT (khu C), P9, Tp CM	30.000.000	QT01/2011
5	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cà Mau	TKQH chi tiết khu dân cư B2, tuyến đường VĐ2 thuộc P4, P9, TL 1/500	18.888.190	
6	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tâm	Thiết kế xây dựng khu Công nghiệp và Đô thị mới Hòa Trung (khu A), xã LVL, Tp Cà Mau	130.000.000	
7	Công ty TNHH Phan Nguyễn	ĐVCM ranh giới QH khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc (khu D), thành phố Cà Mau	23.196.916	
8	Công ty TNHH Triệu Hiển	KSĐĐ địa hình khu dân cư Thạnh Phú, xã LVL, TL 1/200	22.767.000	
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Nước		322.026.000	
		CM giới XD ngoài thực địa khu dân cư Cây Hương, TT Cái Nước, huyện Cái Nước	72.727.000	QT 05/2010
		KSĐĐ địa hình khu dân cư Cây Hương, TT Cái Nước, huyện Cái Nước, TL 1/200	18.079.000	QT 22/2008
		Lập QHCTXD khu dân cư Cây Hương, TT Cái Nước, huyện Cái Nước, TL 1/500	61.200.000	QT 22/2008
		KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT xã Đông Thới, huyện Cái Nước, TL 1/200	3.213.000	QT 21/2008
		Lập QHCTXD Trung tâm VHTT xã Đông Thới, huyện Cái Nước, TL 1/500	11.500.000	QT 21/2008
		KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, TL 1/200	5.260.000	QT 22/2008
		Lập QHCTXD Trung tâm VHTT xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, TL 1/500	23.000.000	QT 22/2008
		KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, TL 1/200	10.020.000	QT 21/2008
		Lập QHCTXD Trung tâm VHTT xã Tân Hưng, huyện Cái Nước, TL 1/500	44.300.000	QT 21/2008
		CM giới XD ngoài thực địa khu dân cư Lương thực TT Cái Nước, huyện Cái Nước	72.727.000	QT 05/2010
10	Phòng VHTT thành phố Cà Mau	KSĐĐ địa hình Trung tâm VHTT thành phố Cà Mau, tỷ lệ 1/200	24.518.000	QT 20/2008
11	Sở GD và ĐT tỉnh Cà Mau	TKXD mở rộng TT Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp Dạy nghề Cà Mau (khối lớp học 8 phòng)	32.445.916	
12	Công ty CP Đầu tư Xây dựng TMDV Thiên Ấn	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG Ctr: Cung cấp BTTP công trình XD cầu Nọc Nạn, Giá Rai, Bạc Liêu	33.931.000	

13	Xí nghiệp Xây dựng Độc Lập	Cung cấp BTTP công trình Khách sạn tại Bạc Liêu và công trình nhà dân tại Bạc Liêu	95.358.000	
14	Công ty CP XDCT và Khai thác đá 621			
		Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG Ctr: Cung cấp BTTP công trình Cải tạo, nâng cấp sân đậu ô tô - Cảng Hàng không Cà Mau	51.593.155	
		Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG: Dịch vụ cho thuê xe cơ giới (xe lu tĩnh)	56.440.000	
16	Ban QLDA - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau	Giám sát khảo sát địa chất Trường trung học phổ thông Hồ Thị Kỷ	9.713.000	
17	Công ty CP Đầu tư TM & XD Giao Thông I	Dịch vụ cho thuê xe (Cần trục bánh xích 25T 69XA - 0121, từ 10/8 - 10/9/2014 (HĐ 358)	46.000.000	
18	Doanh Nghiệp tư nhân Thành An	Dịch vụ cho thuê xe cơ giới	64.166.667	
19	Cty CP Tư vấn thiết kế XD DV TM Đại Tiến Nam - CN Cà Mau	Cung cấp Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 theo HĐ số 63/2014 ngày 30/10/2014	25.799.660	
20	Công ty TNHH Nga Thủy	Xây dựng Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau (phí c/cấp d/vụ q/lý theo HĐ 33/1/2010/HĐCCDV ngày 08/7/2010)	202.939.885	
21	Tổng công ty Cổ phần XLDK Việt Nam	Ctr: Khu văn hóa Bình Tiên	1.889.888.017	
22	Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Hoàng Nguyên	Cung cấp BTTP công trình Ngân hàng Vietcombank Cà Mau	167.235.000	
23	Ban QLDA huyện Trần Văn Thời	KSĐĐ đ/hình p/vụ QHCTXD Đ/c và mở rộng thị trấn TVT, TL 1/2000	14.680.000	
25	Công ty CP Xây dựng và Phát triển nhà Bạc Liêu			
		TK mẫu Biệt thự số 2 (lô 16) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	1.254.000	
		TK mẫu Biệt thự số 1 (lô 33) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	1.056.000	
		TK mẫu Biệt thự số 3 (lô 15) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	1.448.000	
		TKXD Dãy liên kế phố 10 căn (mẫu 1) - Khu DC Bắc Trần Huỳnh, P1, Tx BL	66.065.000	
		TKXD mẫu nhà (Lô A, D) - Khu dân cư thương mại Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	135.168.000	
26	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Tân			
		Doanh thu Ctr: Khảo sát đo đạc địa hình khu dân cư khóm 5, khóm 6 thị trấn Cái Đôi Vàm	202.243.353	
		Doanh thu Ctr: Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư khóm 5, khóm 6 thị trấn Cái Đôi Vàm	488.125.276	
27	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời			
		Công bố QHCTXD Trung tâm xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời	9.745.472	
		Công bố QHCTXD Trung tâm xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời	9.745.472	
		Công bố QHCTXD Trung tâm đô thị Sông Đốc - Khu vực khóm 8, 9 thị trấn Sông Đốc	8.737.120	
		Công bố QHCTXD Trung tâm đô thị Sông Đốc - Khu vực khóm 10, 11,12 thị trấn Sông Đốc	28.563.880	
		Lập QHCTXD khu dân cư xung quanh chợ nhà lồng Vàm Đá Bạc, tỷ lệ 1/500	47.966.000	
		QHCTXD Trung tâm Hành chính - Dân cư khóm 5, khóm 7, khóm 9 thị trấn Trần Văn Thời (đợt 2)	34.438.337	
28	UBND Phường Tân Xuyên			
		Khảo sát đo đạc địa hình phục vụ quy hoạch phân khu phường Tân Xuyên	264.000.000	
		Quy hoạch phân khu phường Tân Xuyên	352.000.000	

29	UBND xã An Xuyên	Lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	13.067.287	
30	Cty CP ĐT XD Trí Dũng	Thí nghiệm VLXD Nâng cấp,mở rộng hệ thống giao thông xữ lý rác thải công suất 5000m3/ngày	1.463.000	
31	Phòng QLĐT TP Cà Mau	Khảo sát đo đạc phường Tân Xuyên	21.899.000	
32	Phòng QLĐT thị xã Giá Rai	Khảo sát phục vụ QHCTXD và QHCTXD khu đô thị mới Hộ Phòng, Giá Rai	52.722.100	
33	Ban quản lý dự án công trình xây dựng tỉnh Cà Mau	KSĐH đầu tư 02 sân quần vợt tạo khu liên hợp TDTT phường 9, TP Cà Mau	17.000.000	
	Ban điều hành dự án Ban phía Nam	Dịch vụ quản lý tòa nhà CBCNV của PVC tại Long Phú, Sóc Trăng	97.751.464	
	Ban QLDA huyện Phú Tân	Thiết kế BVTC - DT Trụ sở Liên cơ quan hành chính huyện Phú Tân (giai đoạn 3)	35.417.000	
	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Tư vấn điều chỉnh quy hoạch TT Châu Thành, huyện Châu Thành, Sóc Trăng	7.358.455	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời	KSĐĐ, QHCTXD, lập nhiệm vụ QH khu đô thị bờ Nam thị trấn Sông Đốc	1.756.421.614	
	Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ	Điện sử dụng hàng tháng	27.140.960	
34	Cty TNHH MTV TM Dịch vụ Hifa	Cho thuê vận thăng lồng 01 tấn, model HP - VTL 100/100.150 từ tháng 16/11/2015 -15/01/2016 (HĐ 87)	50.600.000	
II	**Các khoản phải thu khác (TK 138)**		**24.011.366.267**	
1	Trần Thế Ngọc - ĐXD 5	Tài sản thiếu chờ xử lý	8.708.155	
2	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	Tài sản thiếu chờ xử lý		
3	Phan Việt Tiến		1.318.737.165	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ05,06)	17.182.208	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ18)	243.807.072	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HĐT15)	237.039.487	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà tập luyện thể thao)	246.133.117	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà trẻ mẫu giáo)	488.266.673	
		XD VP cho thuê 14-16B Đại Lộ Hòa Bình, P. An Cư, Q. NK, Tp Cần Thơ	86.308.608	
4	Hà Trung Nguyễn		234.632.440	
		Thi công xây dựng Trường THPT cấp II,III Khánh An, huyện U Minh	191.386.000	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Trạm Y tế)	18.000.000	
		Thi công XD Trường Tiểu học ấp Bào Nhàn, xã Hồ Thị Kỹ	25.246.440	
5	Nguyễn Hoàng Anh Chương		22.832.841	
6	Trịnh Minh Cơ		14.409.636	
7	Bành Chí Kiên		10.000.000	
8	Trương Văn Khánh		1.243.350	
9	Trịnh Dương Long		6.553.673	
10	Lương Văn Ngàn		8.539.813	
11	Nguyễn Hoàng Nha		84.747.705	
12	Nguyễn Minh Nhẫn		16.618.528	
13	Trương Trọng Nhàn		2.000.000	
14	Hà Thị Minh Phương		10.000.000	
15	Tạ Hoàng Phương		172.124.579	
16	Đỗ Lê Đăng Quang		93.300.000	
17	Dương Minh Thông		2.000.000	
18	Dương Ngọc Tính		24.400.000	
19	Trần Thanh Út		21.118.985	

20	Công ty TNHH An Lim	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG Ctr: Trả hộ tiền nhiên liệu cho Cty An Lim Ctr Bạc Liêu Tower	19.815.000	
21	Bùi Hữu Dương	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	15.000.000	
22	Hữu Thị Thảo	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	55.000.000	
23	Lê Thị Duyên	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	2.000.000	
24	Lương Xuân Trọng	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	30.000.000	
25	Nguyễn Huy Hòa	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	15.000.000	
26	Nguyễn Hải Lâm	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	20.000.000	
27	Nguyễn Quý Kiên	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	5.100.000	
28	Nguyễn Thị Hồng Nga	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	10.000.000	
29	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	3.000.000	
30	Nguyễn Thị Thương	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	5.000.000	
31	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	3.400.000	
32	Nguyễn Văn Liêm	BHXH phải thu Quý I/2015 & tháng 04/2015	5.365.500	
33	Phan Thị Cẩm Thy	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	15.589.000	
34	Phạm Thanh Tâm	BHXH, BHYT & BHTN phải thu tháng 08/2014 & tháng 09/2014	882.050	
35	Trần Thanh Tuyền	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	7.000.000	
36	Trần Thông	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	5.000.000	
	Hồ Bình Phương	Xác định số thuế TNCN của CBNV phải nộp thêm năm 2012	287.780	
	Võ Dưỡng	BHXH, BHYT & BHTN phải thu tháng 04/2015 đến 06/2015	3.753.750	
37	Đặng Quang Hiếu	Chi trả trước tiền cổ tức 2011	1.000.000	
38	***Đội xây dựng số 5***		***11.854.459.111***	
38.1	Huỳnh Minh Kỳ		9.745.168.514	
		Phần giá trị chi phí diều chỉnh theo KTV 2011 TTTMCL	508.139.824	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bô dãy L-A	2.317.495.709	
		Phần tiền Cty Tạm ứng trả tiền công thợ sơn Dãy L-A	135.778.000	
		Phần Giá trị do giảm DT theo giá trị thanh toán của Cty dãy L-A	2.172.057.512	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bô dãy L-B	1.066.096.510	
		Phần Giá trị do giảm DT theo giá trị thanh toán của Cty dãy L-B	278.376.364	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ trạm Ga	1.529.722.837	
		Giá trị phần chi phí dở dang chờ xử lý	1.730.236.457	
		Lãi phạt nộp chậm các khoản BH	7.265.301	
38.2	Trần Thế Ngọc		2.109.290.597	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ Ct BacLieuTower	241.128.719	
		Phần giá trị phải thu Bảo hành công trình Trạm cấp gas	38.230.000	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ Ct Khu nhà giai đoạn 3 L-A	704.244.360	
		Phần giá trị chi phí vượt so GT Xuất hóa đơn TT nội bộ Ct Khu nhà giai đoạn 3 L-B	611.364.619	
		Các khoản thuế phải nộp	497.425.885	
		Giá trị khấu hao TSCĐ, CCDC đến quý 4/2014	16.897.014	
39	***ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 9***	***Vũ Anh Cường***	***3.456.405.055***	
40	***ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 10***	***Nguyễn Văn Liêm***	***1.508.517.507***	
41	Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 138)		4.917.824.644	
III	**Các khoản phải thu khác (TK 141)**		**465.485.022**	
1	Trương Như Thiện		58.285.000	
		KSĐĐ địa hình TT VHTT thị trấn Cái Nước, TL 1/200	1.000.000	
		KSĐĐ địa hình cụm dân cư Cái Rắn A, xã Phú Hưng, TL 1/200	3.000.000	
		KSĐĐ địa hình TT VHTT xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, TL 1/200	1.000.000	

		KSĐĐ địa hình khu nhà ở XH và TĐC TT HC-CT tỉnh Cà Mau, TL 1/500	15.000.000	
		KSĐĐ địa hình khu DC khóm 6, P5, Tp Cà Mau (gđ2), TL 1/500	5.000.000	
		KSĐĐ đạc hình Trung tâm xã Trần Thới, huyện Cái Nước, TL 1/500	10.000.000	
		KSĐĐ địa hình Trường THPT Khánh An, huyện U Minh, TL 1/200	5.000.000	
		ĐVCM khu ĐTM Quảng trường VHTT - TTHN tỉnh Cà Mau	10.000.000	
		Chi phí thẩm tra dự toán CM giới XD 09 xã, huyện Cái Nước	6.930.000	
		Chi phí thẩm tra dự toán các Bãi rác huyện Trần Văn Thời, Thới Bình	275.000	
		Khảo sát địa hình công trình QHCTXD khu dân cư Tây Bắc - Bờ Bắc sông Cái Đôi Vàm	1.080.000	
2	Trần Anh Duy	Lập QHCTXD điều chỉnh và mở rộng thị trấn Trần Văn Thời, TL 1/2000	40.920.655	
3	Trần Phong Nhã		40.700.000	
		Điều tra KT-XH khu DC Tuyến đường VĐ2, P9, Tp CM (khu B2)	20.500.000	
		Điều tra KT-XH Trường Tiểu học Phường 9, Tp Cà Mau	2.000.000	
		Điều tra KT-XH khu TĐC Tuyến đường VĐ1, P9, Tp CM	18.200.000	
4	Trần Tuấn Khanh		38.500.000	
		Lập dự án ĐTXD Trung tâm Dịch vụ Việc làm tỉnh Cà Mau	4.000.000	
		Lập dự án ĐTXD khu Chợ Trung tâm thị trấn Cái Nước	15.000.000	
		Lập dự án ĐTXD khu Chợ Phường 4, thành phố Cà Mau	11.500.000	
		Lập dự án ĐTXD khu DC ven sông rạch thành phố Cà Mau	8.000.000	
5	Trương Tấn Thành		76.930.000	
		Điều chỉnh QH mở rộng Trung tâm thị trấn Châu Thành, Sóc Trăng	50.200.000	
		QHCTXD khu công nghiệp Hòa Trung	12.900.000	
		Quy hoạch chung xây dựng thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	6.230.000	
		Thiết kế trụ sở liên cơ quan hành chính huyện Phú Tân	3.000.000	
		Quy hoạch thị trấn kế Sách	3.000.000	
		QHCTXD khu tượng đài khởi nghĩa Hòn Khoai	1.600.000	
6	Nguyễn Hoàng Nhị		45.150.000	
		Điều chỉnh QH mở rộng Trung tâm thị trấn Châu Thành, Sóc Trăng	16.850.000	
		QHCTXD khu công nghiệp Hòa Trung	8.000.000	
		Quy hoạch thị trấn Kế Sách	5.300.000	
		Thiết kế trường Tiểu học Mỹ Tú B, Sóc Trăng	5.200.000	
		Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khóm 6, phường 5 TP Cà Mau	3.000.000	
		Lập BCKTKT Hợp tác xã và phát triển nông thôn	2.400.000	
		Lập NVQH khu dịch vụ - dân cư khu CN Sông Đốc (phần mở rộng)	2.200.000	
		Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khóm 4, phường 6 TP Cà Mau	2.200.000	
7	Nguyễn Thị Mộng Linh	Lương và các khoản trích nộp theo lương	35.000.000	
8	Võ Khắc Quý		28.000.000	
		Khảo sát đa đạc điều chỉnh quy hoạch Khu đô thị mới Bạch Đằng (KDC Nam Bắc)	17.000.000	
		CMGXD Khu dân cư Vàm Đá Bạc xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời Cà Mau	7.000.000	
		Khảo sát địa hình trung tâm hành chính huyện Năm Căn	2.000.000	

		Khảo sát quy hoạch khu dân cư Kinh Ngang, ấp Công nghiệp B, xã Khánh An, huyện Trần Văn Thời	2.000.000	
9	Trần Minh Tân		19.000.000	
		Lập DA ĐTXD khu dân cư xung quanh chợ Nhà Lồng, Vàm Đá Bạc, TVT	7.900.000	
		Điều chỉnh QH mở rộng Trung tâm thị trấn Châu Thành, Sóc Trăng	5.000.000	
		DAĐTXD Chợ nổi trên sông phường 7, thành phố Cà Mau	4.100.000	
		Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng chợ nổi trên sông	2.000.000	
10	Đinh Văn Lợi	Lương và các khoản trích nộp theo lương	18.379.219	
11	Lê Thị Diễm Kiều	Lương và các khoản trích nộp theo lương	13.000.000	
12	Phạm Hoàng Vũ	Lương và các khoản trích nộp theo lương	11.707.806	
13	Trần Thanh Nhẫn	Lương và các khoản trích nộp theo lương	11.707.806	
14	Nguyễn Tú nghĩa	Lương và các khoản trích nộp theo lương	11.410.066	
15	Trần Ngọc Phú	Lương và các khoản trích nộp theo lương	9.707.806	
16	Châu Tấn Tài	Lương và các khoản trích nộp theo lương	5.086.664	
17	Trương Như Thuần	Khảo sát trại thực nghiệm - trường TC KTKT Cà Mau	2.000.000	
IV	**Các khoản phải thu khác (TK 3312)**		**1.255.295.761**	
1	Công ty Công trình giao thông 499	Bút toán chuyển nợ từ XNTCCG: Cung cấp BTTP công trình Trạm trộn Bạc Liêu	25.230.000	
2	DNTN Chí Thanh	Cung cấp đá hộc và đá chẻ 20x20 phục vụ công trình Khu NĐH và nhà ở CV BQLDAKĐĐCM - gđ2. HM: Hồ điều hoà (Hợp đồng số 74/2008 ngày 03/7/2008)	9.231.300	
3	Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng ARC	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1 (HĐ 91, 40% g/trị HĐ-Cty ARC)	81.000.000	
4	Công ty cổ phần Sản xuất thương mại Đại Nam		84.395.753	
5	Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Lưu Ngô Gia	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau - gđ3 (HĐ 275/PVCCM; 24/12/2009)	695.838.152	
6	Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện Tấn Thành	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1	268.311.081	
7	Công ty cổ phần SXDVTMTH Sơn Tùng	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1	13.385.341	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau	Khu hậu cần cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau (HĐ 41/HĐ)	12.000.000	
9	Nguyễn Lê Minh	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ03, 04)	21.941.948	
10	Nguyễn Văn Liêm	Tính BHYT, BHYT, BHTN trừ vào chi phí của ĐXD số 10 từ tháng 10/2013 đến 30/06/2014	31.962.186	
11	Công ty Luật hợp danh Phúc Đức	C/khoản t/toán phí dịch vụ pháp lý theo HĐ 010616/HĐ.PĐ	10.000.000	
12	Mã Thu Hoa	B/toán chuyển nợ từ XNNO sang Cty: Đặt cọc thuê nhà theo HĐ số 01/2012 ngày 01/03/2012 p/v Ctr: Tòa nhà Bạc Liêu	2.000.000	
Tổng cộng			**32.906.666.320**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP | **GIÁM ĐỐC**

Trần Thị Như Quỳnh

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 10B/BCTC-ĐTDK

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG TỔN THẤT ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

"Tài khoản 2292"

Đến 30/06/2024

TT	KHOẢN TRÍCH LẬP	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	**Chi tiết theo khách hàng**		**5.400.000.000**	
1	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty PVC-3C	5.400.000.000	
Tổng cộng			**5.400.000.000**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 10B/BCTC-ĐTDK

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG
"Tài khoản 2294"
Đến 30/06/2024

TT	KHOẢN TRÍCH LẬP	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	**Đầu kỳ**			
1	PVC-MK	Trích lập dự phòng giảm giá giá trị vật tư tồn kho tại Kho Tòa nhà Bạc Liêu Tower	2.288.829.278	
	Cộng		2.288.829.278	
II	**Phát sinh trong kỳ**		-	
III	**Cuối kỳ**		**2.288.829.278**	
	Tổng cộng		**2.288.829.278**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 12/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT TẠM ỨNG
"Tài khoản 141"
Đến 30/06/2024

TT	HỌ VÀ TÊN/ĐƠN VỊ	Lý do tạm ứng	Số tiền						Dự phòng	*Ghi chú*
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm		
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6		8
1	**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**178.405.655**	-	-	-	-	**178.405.655**	**178.405.655**	
1	Trương Như Thiện		58.285.000	-	-	-	-	58.285.000	58.285.000	
		KSĐĐ địa hình TT VHTT thị trấn Cái Nước, TL 1/200	1.000.000					1.000.000	1.000.000	01/01/2008
		KSĐĐ địa hình cụm dân cư Cái Rắn A, xã Phú Hưng, TL 1/200	3.000.000					3.000.000	3.000.000	01/01/2008
		KSĐĐ địa hình TT VHTT xã Phú Hưng, huyện Cái Nước, TL 1/200	1.000.000					1.000.000	1.000.000	01/01/2008
		KSĐĐ địa hình khu nhà ở XH và TĐC TT HC-CT tỉnh Cà Mau, TL 1/500	15.000.000					15.000.000	15.000.000	01/01/2008
		KSĐĐ địa hình khu DC khóm 6, P5, Tp Cà Mau (gđ2), TL 1/500	5.000.000					5.000.000	5.000.000	01/01/2008
		KSĐĐ đạc hình Trung tâm xã Trần Thới, huyện Cái Nước, TL 1/500	10.000.000					10.000.000	10.000.000	01/01/2008
		KSĐĐ địa hình Trường THPT Khánh An, huyện U Minh, TL 1/200	5.000.000					5.000.000	5.000.000	01/01/2008
		ĐVCM khu ĐTM Quảng trường VHTT - TTHN tỉnh Cà Mau	10.000.000					10.000.000	10.000.000	01/01/2008
		Chi phí thẩm tra dự toán CM giới XD 09 xã, huyện Cái Nước	6.930.000					6.930.000	6.930.000	01/01/2008

		Chi phí thẩm tra dự toán các Bãi rác huyện Trần Văn Thời, Thới Bình	275.000					275.000	275.000	01/01/2008
		Khảo sát địa hình công trình QHCTXD khu dân cư Tây Bắc - Bờ Bắc sông Cái Đôi Vàm	1.080.000					1.080.000	1.080.000	
2	Trần Anh Duy	Lập QHCTXD điều chỉnh và mở rộng thị trấn Trần Văn Thời, TL 1/2000	40.920.655					40.920.655	40.920.655	01/01/2011
3	Trần Phong Nhã		40.700.000	-	-	-	-	40.700.000	40.700.000	
		Điều tra KT-XH khu DC Tuyến đường VĐ2, P9, Tp CM (khu B2)	20.500.000					20.500.000	20.500.000	01/01/2008
		Điều tra KT-XH Trường Tiểu học Phường 9, Tp Cà Mau	2.000.000					2.000.000	2.000.000	01/01/2008
		Điều tra KT-XH khu TĐC Tuyến đường VĐ1, P9, Tp CM	18.200.000					18.200.000	18.200.000	01/01/2008
4	Trần Tuấn Khanh		38.500.000	-	-	-	-	38.500.000	38.500.000	
		Lập dự án ĐTXD Trung tâm Dịch vụ Việc làm tỉnh Cà Mau	4.000.000					4.000.000	4.000.000	01/01/2008
		Lập dự án ĐTXD khu Chợ Trung tâm thị trấn Cái Nước	15.000.000					15.000.000	15.000.000	01/01/2008
		Lập dự án ĐTXD khu Chợ Phường 4, thành phố Cà Mau	11.500.000					11.500.000	11.500.000	01/01/2008
		Lập dự án ĐTXD khu DC ven sông rạch thành phố Cà Mau	8.000.000					8.000.000	8.000.000	01/01/2008
2	**Xí nghiệp tư vấn (Số liệu kết chuyển số dư từ XNTV)**		**323.255.367**		**36.176.000**	**287.079.367**			**287.079.367**	
1	Trương Tấn Thành		76.930.000		-	76.930.000			76.930.000	
		Điều chỉnh QH mở rộng Trung tâm thị trấn Châu Thành, Sóc Trăng	50.200.000			50.200.000			50.200.000	
		QHCTXD khu công nghiệp Hòa Trung	12.900.000			12.900.000			12.900.000	

		Quy hoạch chung xây dựng thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	6.230.000			6.230.000			6.230.000	
		Thiết kế trụ sở liên cơ quan hành chính huyện Phú Tân	3.000.000			3.000.000			3.000.000	
		Quy hoạch thị trấn kế Sách	3.000.000			3.000.000			3.000.000	
		QHCTXD khu tượng đài khởi nghĩa Hòn Khoai	1.600.000			1.600.000			1.600.000	
2	Nguyễn Hoàng Nhị		45.150.000		-	45.150.000			45.150.000	
		Điều chỉnh QH mở rộng Trung tâm thị trấn Châu Thành, Sóc Trăng	16850000			16.850.000			16.850.000	
		QHCTXD khu CN Hòa Trung	8000000			8.000.000			8.000.000	
		Quy hoạch thị trấn Kế Sách	5.300.000			5.300.000			5.300.000	
		Thiết kế trường Tiểu học Mỹ Tú B, Sóc Trăng	5.200.000			5.200.000			5.200.000	
		Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khóm 6, phường 5 TP Cà Mau	3.000.000			3.000.000			3.000.000	
		Lập BCKTKT Hợp tác xã và phát triển nông thôn	2.400.000			2.400.000			2.400.000	
		Lập NVQH khu dịch vụ - dân cư khu CN Sông Đốc (phần mở rộng)	2.200.000			2.200.000			2.200.000	
		Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư khóm 4, phường 6 TP Cà Mau	2.200.000			2.200.000			2.200.000	
3	Nguyễn Thị Mộng Linh									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	35.000.000			35.000.000			35.000.000	
4	Võ Khắc Quý		28.000.000			28.000.000			28.000.000	
		Khảo sát đa đạc điều chỉnh quy hoạch Khu đô thị mới Bạch Đằng (KDC Nam Bắc)	17.000.000			17.000.000			17.000.000	
		CMGXD Khu dân cư Vàm Đá Bạc xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời Cà Mau	7.000.000			7.000.000			7.000.000	
		Khảo sát địa hình trung tâm hành chính huyện Năm Căn	2.000.000			2.000.000			2.000.000	

		Khảo sát quy hoạch khu dân cư Kinh Ngang, ấp Công nghiệp B, xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thơi	2.000.000			2.000.000			2.000.000	
5	Trần Minh Tân		19.000.000			19.000.000			19.000.000	
		Lập DA ĐTXD khu dân cư xung quanh chợ Nhà Lồng, Vàm Đá Bạc, TVT	7.900.000			7.900.000			7.900.000	
		Điều chỉnh QH mở rộng Trung tâm thị trấn Châu Thành, Sóc Trăng	5000000			5.000.000			5.000.000	
		DAĐTXD Chợ nổi trên sông phường 7, thành phố Cà Mau	4.100.000			4.100.000			4.100.000	
		Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng chợ nổi trên sông	2.000.000			2.000.000			2.000.000	
6	Đinh Văn Lợi									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	18.379.219			18.379.219			18.379.219	
7	Lê Thị Diễm Kiều									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	13.000.000			13.000.000			13.000.000	
8	Phạm Hoàng Vũ									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	11.707.806			11.707.806			11.707.806	
9	Trần Thanh Nhẫn									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	11.707.806			11.707.806			11.707.806	
10	Nguyễn Tú Nghĩa									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	11.410.066			11.410.066			11.410.066	
11	Trần Ngọc Phú									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	9.707.806			9.707.806			9.707.806	
12	Châu Tấn Tài									
		Lương và các khoản trích nộp theo lương	5.086.664			5.086.664			5.086.664	
13	Trương Như Thuần									
		Khảo sát trại thực nghiệm - trường TC KTKT Cà Mau	2.000.000			2.000.000			2.000.000	

14	Nguyễn Anh Tuấn	Tạm ứng chi phí ĐHĐCĐ năm 2023 và chi phí nhân công thay Công ty TNHH TK XD và DV Vinh Quang	36.176.000		36.176.000					
			-							
Tổng cộng			**501.661.022**	**0**	**36.176.000**	**287.079.367**	**-**	**178.405.655**	**465.485.022**	**-**

-

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số: 15/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT TSCĐ

QUÝ II/2024

TT	TÊN TÀI SẢN	Mã TS	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao lũy kế	Giá trị khấu hao Quý 1/2024	Giá trị khấu hao Quý 2/2024	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	**Tài sản cố định hữu hình**			**17.447.280.093**	**12.180.226.440**	**127.622.703**	**127.622.703**	**5.267.053.666**	
I	**Nhà cửa, vật kiến trúc**			**13.262.588.220**	**7.995.534.554**	**127.622.703**	**127.622.703**	**5.267.053.666**	-
1	Nhà số 4 Liên kế 6 căn (Cấp II), P7, Tp Cà Mau	NHACII01	300	839.000.000	553.740.067	8.390.001	8.390.001	285.259.933	
2	Nhà l/việc (cấp II) tại Lô D, khu ĐTDK, P1,	NHACII02	300	11.785.537.969	6.803.744.236	119.232.702	119.232.702	4.981.793.733	
3	Nhà xe và phòng thí nghiệm (Trụ sở Công ty PVC-Mekong)	NHACIV06	96	638.050.251	638.050.251			-	hỏng
II	**Máy móc, thiết bị**			**344.488.432**	**344.488.432**			-	
4	Hệ thống báo cháy tự động	HTPCCC01	108	211.363.636	211.363.636			-	hỏng
5	Hệ thống thông tin liên lạc	HTTTLL01	108	39.500.000	39.500.000			-	hỏng
6	Máy lạnh gắn trần Reetech RGT/RC36-BN2RGT	MLANH035	48	31.208.265	31.208.265			-	hỏng
7	Máy lạnh gắn trần Reetech RGT/RC36-BN2RGT	MLANH036	48	31.208.265	31.208.265			-	hỏng
8	Máy lạnh gắn trần Reetech RGT/RC36-BN2RGT	MLANH038	48	31.208.266	31.208.266			-	hỏng
III	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**			**2.974.102.963**	**2.974.102.976**	-		-	-
9	Xe ô tô hiệu Jeep (lùn) - Biển số 69A-0272	JEEP01	72	50.989.800	50.989.800			-	hỏng
10	Xe ô tô hiệu Proton Perking 1.6-BS 69A-0153	PEKING01	72	103.778.081	103.778.081			-	hỏng
11	Trạm trung thế 3 pha tại PVC-Mekong Cà Mau	TRAM3P01	96	275.779.091	275.779.104				-
12	Xe ô tô 8 chỗ, hiệu TOYOTA INNOVA-G	XEOTO01	96	442.193.636	442.193.636			-	
13	Xe ô tô 5 chỗ, hiệu HONDA CIVIC 2.0AT	XEOTO02	96	586.675.909	586.675.909			-	

14	Xe ô tô bán tải, hiệu FORD RANGER UF5FLAB	XEOTO03	72	576.883.333	576.883.333			-	hỏng
15	Xe ô tô 7 chỗ, hiệu TOYOTA Fortuner 2.7V AT	XEOTO07	96	937.803.113	937.803.113			-	-
IV	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**			**866.100.478**	**866.100.478**			-	
16	Bộ hệ thống âm thanh	BOHTAT01	48	47.850.000	47.850.000			-	hỏng
17	Hệ thống Server & Network Devices	HTMANG02	60	470.864.660	470.864.660			-	hỏng
18	Máy ảnh số Canon EOS 5D Mark II	MAYANH12	72	143.566.000	143.566.000			-	hỏng
19	Máy ảnh số Nikon NKR-D5000(B)	MAYANH20	72	36.138.000	36.138.000			-	hỏng
20	Máy Photocopy Sharp AR-5520D	MAYPT16	48	38.572.727	38.572.727			-	hỏng
21	Máy chủ HP Proliant DL 380 G7 E5620 (589152-	MAYVT375	36	88.200.000	88.200.000			-	hỏng
22	Ti vi LCD LG 55LH50	TIVILCD1	48	40.909.091	40.909.091			-	hỏng
B	**TSCĐ vô hình**			**338.318.800**	**338.318.800**			-	
23	Phần mềm kế toán Fast2006.f R-1212	PHMEM04	60	70.068.800	70.068.800				
24	Quyền sử dụng lô đất số 4 LK 6 căn, P7, Tp Cà Mau	QSDD01	-	101.250.000	101.250.000				-
25	Website www.pvcmekong.vn	WEBSITE2	60	57.000.000	57.000.000				hỏng
26	Website www.pvcmekong.vn	WEBSITE3	60	110.000.000	110.000.000				hỏng
	Tổng cộng			**17.785.598.893**	**12.518.545.240**	**127.622.703**	**127.622.703**	**5.267.053.666**	-

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người Lập

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số: 21/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ KHÁC
"Tài khoản 228"
Đến 30/06/2024

TT	KHOẢN ĐẦU TƯ	Thời điểm đầu tư vốn	Th.gian thu hồi vốn	Số tiền góp ban đầu	Số dư cuối kỳ báo cáo	Dự phòng	*Ghi chú*
I	**Cổ phiếu**			**5.400.000.000**	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**	
1	Đầu tư vào Công ty Cổ phần 3C			5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	
II	**Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu**			-	-		
Tổng cộng		**x**	**x**	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**	**x**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 26/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG
"Tài khoản 331"
Đến 30/06/2024

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	Nội dung khoản phải trả chi tiết theo công trình, HMCT	Số tiền						Ghi chú
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**15.569.843.046**	**1.239.796.354**	**61.882.932**	**633.077.865**	**519.900.000**	**13.115.185.895**	
A	**Phải trả ngắn hạn người bán**		**15.569.843.046**	**1.239.796.354**	**61.882.932**	**633.077.865**	**519.900.000**	**13.115.185.895**	
A.1	**Phải trả ngắn hạn người bán**		**9.734.548.067**	**1.015.865.710**	**40.639.700**	**365.717.906**	**519.900.000**	**7.792.424.751**	
I	***Phải trả nội bộ TCT***								
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***		***64.568.872***	-	-	-	-	***64.568.872***	
1	CN Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban DA NĐ Long Phú	C/phí điện sinh hoạt tháng 11/2015 (26/10/2015 - 25/11/2015) tại Ban DA Nhiệt điện Long Phú, Sóc Trăng	894.872					894.872	25/12/2014
2	Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	Tư vấn đợt 1 v/v tư vấn tổ chức sáp nhập DN giữa PVC-Mekong và PVC-IC (HĐ 29/2014/ PVC-Mekong-PSI)	63.674.000					63.674.000	24/03/2014
III	***Phải trả ngoài ngành DK***		***9.669.979.195***	***1.015.865.710***	***40.639.700***	***365.717.906***	***519.900.000***	***7.727.855.879***	
1	Cty TNHH Xây dựng Thương mại Hào Thiên	Thi công XL công trình cảng thuộc DA Kho cảng tổng hợp 20.000 DWT tại Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ (gđ 2) (24	24.276.400					24.276.400	
2	Công ty CP Kính Việt	Cung cấp nhôm thanh Ctr: Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau - gđ3	37.356.016					37.356.016	07/02/2013
3	Công ty CP nghiên cứu thị trường Châu á Thái Bình Dương	Báo cáo đánh giá Chỉ số tín nhiệm Vàng Chất lượng 2013 (HĐ VP024)	16.500.000					16.500.000	02/01/2014
4	Công ty CP TMDBV & XD nền móng bê tông Viễn Đông	Cung cấp và đóng cọc công trình Nhà máy chế tạo ống thép thuộc khu CN Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang	94.568.834					94.568.834	10/01/2011

5	Công ty CP Tư vấn Nam Khang	Khoan khảo sát Nhà làm việc và nhà ở CBCNV của BĐH PN phục vụ thi công Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	19.900.000				19.900.000		
6	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Cung cấp NVL Ctr: XD phòng TN, nhà kho trụ neo DA bổ sung năng lực Nhà máy chế tạo ống thép KCN Soài Rạp	1.059.982					1.059.982	26/06/2012
7	Công ty CP XD TV TM Huỳnh Nguyễn Phùng	Chi phí thi công hạng mục kết cấu thép CTr: NPK Phú Mỹ	134.578.620	134.578.620					Số t/k HNP bị đóng không chuyển thanh toán được.
8	Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Cung cấp cọc bê tông D400 Ctr: Thi công xây lắp Dự án Nhà máy chế tạo ống thép	868.803.506					868.803.506	31/12/2011
9	Công ty CP Đầu tư xây dựng và ứng dụng CN Mới Hồng Hà	Hệ thống thải rác Ctr: Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau - gđ3 HĐ 48/2011/PVC-Mekong-BĐHCM)	17.800.494					17.800.494	12/01/2012
10	Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1	Cung cấp cọc PC D500A công trình Kho cảng Năm Căn (HĐ: 209/2011)	73.774.900					73.774.900	17/05/2017
11	Công ty Cổ phần Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi	C/phí thuê MTC Ctr: Thi công hạng mục San gạt, lu lèn, dỡ tải tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu - HĐ 01/2015	486.501.000	486.501.000					
12	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông Á	Bút toán chuyển nợ từ ĐXD số 7 sang Cty Điện lạnh Đông á	40.000.000					40.000.000	21/03/2017

13	Cty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư xây dựng ARTLAND	Chi phí tư vấn BVTC - DT Ctr: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Tr/sợ làm việc của PVC-Mekong tại CM 2016 (Phần xây mới hàng rào)	12.481.000			12.481.000			01/04/2016
14	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Phúc An	Trùng tu, tôn tạo Khu tưởng niệm Bác Hồ - gđ2 (Gói thầu số 13. HM: Nhà xe, quầy hàng, thoát nước) (HĐ 231)	7.725.810					7.725.810	23/01/2014
15	Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco	C/phí cọc ống D400 t/tiếp t/công Ctr: Nhà máy chế tạo ống thép thuộc khu CN Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang (HĐ: 227	900.000.000					900.000.000	31/12/2011
16	Công ty TNHH Mỹ thuật Thiên Kỳ	Trùng tu, tôn tạo Khu tưởng niệm Bác Hồ (HM: Xây dựng) (HĐ 192/2011/HĐ/PVC-Mekong-BCM)	57.755.000					57.755.000	06/01/2012
17	Công ty TNHH Mỹ Thành Phát	Cung cấp NVL Ctr: XD phòng thí nghiệm,nhà kho trụ neo dự án bổ sung năng lực Nhà máy chế tạo ống thép KCN Soài Rạp TG (146	2.437.422					2.437.422	01/08/2012
18	Công ty TNHH SX TM Phúc Thành	Làm bản tên cho cán bộ công nhân viên công ty	3.169.047					3.169.047	
19	Công ty TNHH TM TTN - NT Đông Dương		70.000.000	-	-	-	-	70.000.000	
		Trùng tu, tôn tạo Khu tưởng niệm Bác Hồ (HM: Xây dựng) (HĐ 179/2011/HĐ/PVC-Mekong-BCM)	31.721.250					31.721.250	07/12/2011
		Trùng tu, tôn tạo Khu tưởng niệm Bác Hồ (HM: Xây dựng) (HĐ 180/2011/HĐ/ PVC-Mekong-BCM)	13.198.750					13.198.750	29/03/2012
		Trùng tu, tôn tạo Khu tưởng niệm Bác Hồ (HM: Xây dựng) (HĐ 269)	25.080.000					25.080.000	28/12/2011

20	Công ty TNHH Tổng Hợp Vĩnh Lợi	Thuê đóng cọc p/vụ t/công Ctr: Siêu thị & Cao ốc VP thuộc Tổ hợp thương mại Cửu Long (Hợp đồng số 96/2009/HĐXD/PVC-CM)	28.636.363					28.636.363	
21	Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Long	C/phí XD Cầu, đường đầu cầu và hoàn trả mặt bằng thi công cầu T19 (HM: Cầu kênh T19)	4.614.500					4.614.500	
22	Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương	C/phí cung cấp và bơm cát Ctr: Thi công hạng mục San gạt, lu lèn, dỡ tải tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu - HĐ 53B/2015	346.746.906			346.746.906			
23	DNTN Bình Giang	Cung cấp phao neo Ctr: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị các hạng mục còn lại của Khu cảng (HĐ 55)	690.478.320					690.478.320	23/12/2011
24	DNTN Phú Thành	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà tập luyện thể thao)	48.487.560					48.487.560	
25	DNTN Xăng Dầu Thiên Minh	Cung cấp xăng dầu phục vụ thi công	20.000.000					20.000.000	24/12/2012
26	Liên hiệp KHCN Địa chất - Nền móng và Kiểm định XD	C/phí t/nghiệm t/tiếp t/công Ctr: Thi công hạng mục san gạt, lu lèn Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	113.860.500	113.860.500					28/05/2016
27	Cty CP Tư vấn & Kiểm định Xây dựng CDP	C/phí t/nghiệm t/tiếp t/công Dự án GPP Cà Mau.	7.722.000		7.722.000				01/11/2018
28	Bưu điện tỉnh Cà Mau	C/phí vé máy bay	6.490.000			6.490.000			
29	Công ty CP Công nghiệp Kỹ thuật Việt Phát		106.366.915	-	-	-	-	106.366.915	

		Thi công công trình: Trung tâm lưu trữ tài liệu cụm Khí Điện Đạm Cà Mau; (HM: HT Camera & HT IT-Telephone; HT Điện & HT điện động lực; HT PCCC & Chống sét)	13.596.436					13.596.436	06/07/2012
		Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị các hạng mục còn lại của Khu cảng (HĐ 79	92.770.479					92.770.479	26/12/2012
30	Công ty CP Khoan & Xây lắp cấp thoát nước	Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Trạm xử lý nước thải), hợp đồng số 80/2009/HĐXD/PVC-CM)	52.675.383					52.675.383	01/01/2011
31	Công ty CP XD Công trình giao thông 75		25.209.511	-	-	-	-	25.209.511	
		Tưới nhựa pha dầu, rải thảm mặt đường Ctr: Thi công XL công trình cảng thuộc DA Kho cảng tổng hợp 20.000 DWT tại Q. CR (HĐ 69)	210.737					210.737	01/12/2012
		Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1 (HM: Nhà làm việc) (HĐ 89)	24.998.774					24.998.774	27/12/2012
32	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Quốc Hữu	C/phí thí nghiệm VLXD Ctr: Công trình đường Thới Thuận - Thạnh Lộc (HĐ 30)	60.000.000					60.000.000	17/11/2014
33	Công ty TNHH Hải Dương	Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (HM: Xây dựng) (HĐ 02/BĐHCM; 15/4/2010)	24.582.200					24.582.200	01/01/2011
34	Công ty TNHH Minh Khá	Các hạng mục còn lại của Khu cảng (HM: Kênh lấy nước và xả nước làm mát NMĐ CM) HĐ: 181	41.155.986					41.155.986	30/12/2011

35	Công ty TNHH NBN	XD, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị các hạng mục còn lại của Khu cảng (HM: Xây dựng) (HĐ 28	24.063.350					24.063.350	01/10/2012
36	Công ty TNHH SX - XD & TM Hoàng Thông	Khu nhà Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu (HM: XD Nhà ở 3A, 3B), Hợp đồng số 0902 BĐH/PVCCM/HTS	125.323.000					125.323.000	01/01/2011
37	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phú Quí	Khu nhà Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu (HĐ 1001/PQT; 12/01/2010)	20.021.179					20.021.179	01/01/2011
38	Công ty TNHH Thang máy Minh Long	Siêu thị & Cao ốc VP thuộc Tổ hợp thương mại Cửu Long (HĐ 57/HĐKT/2009)	8.965.000					8.965.000	01/01/2011
39	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Viễn Châu		550.716.269	-	-	-	-	550.716.269	
		Nhà máy chế tạo ống thép thuộc khu CN Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang (phần phát sinh HĐ 79/2011)	85.299.732					85.299.732	01/03/2013
		Trùng tu, tôn tạo Khu tưởng niệm Bác Hồ HĐ 213	115.416.537					115.416.537	28/05/2012
		Cây xanh Ctr: Nhà máy chế tạo ống thép thuộc khu CN Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang (HĐ 152)	350.000.000					350.000.000	01/12/2012
40	Công ty TNHH TM DV Cơ Điện lạnh Đô Thành	Chi phí t/công Ctr: Hội trường, thư viện, lưu trữ, phòng truyền thống,..thuộc NMĐ Phú Mỹ - hệ thống PA - Đô Thành	56.880.199					56.880.199	12/12/2014
41	Công ty TNHH XD & TCCG Minh Phóng	Đóng cọc Ctr: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị các hạng mục còn lại của Khu cảng (HĐ 50/BĐH)	178.674.264					178.674.264	

42	Công ty TNHH Điện Công nghiệp CABA	Kho bãi thuộc Kho cảng 20.000DWT tại Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (HĐ 1006/CABA)	64.120.741					64.120.741	01/06/2011
43	Công ty TNHH TM-SX TB Điện- Điện tử Hoàng Nguyễn	Bút toán chuyển nợ từ ĐXD 4 sang công ty nộp hộ theo BB họp ngày 06/6/2017	500.000.000				500.000.000		30/6/2017
44	DNTN Thành Tín	Khu nhà ĐH của Ban QLDA - Gói thầu 13 - DA Cơ sở h/tầng TTĐL Sông Hậu - gđ1 (HĐ 89/2011/HĐ/PVC-Mekong)	18.980.610					18.980.610	17/01/2012
45	Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam	Thi công XL công trình cảng thuộc DA Kho cảng tổng hợp 20.000 DWT tại Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ (gđ 2)	3.362.677.118					3.362.677.118	01/02/2013
46	Công ty TNHH TK XD và DV Vinh Quang	Công trình XD trường THCS Hộ Phòng (HĐ 02/2023/PVC.MEKONG-VINHQUANG)	47.896.965	47.896.965					
47	Công ty TNHH Thành Long Bạc Liêu	Công trình XD trường THCS Hộ Phòng	32.917.700		32.917.700				
48	Công ty Cổ phần Cơ khí - Xây dựng Trường Hải	Công trình XD trường THCS Hộ Phòng	232.590.625	232.590.625					
49	Vãng lai	Phí chuyển phát nhanh	438.000	438.000					
A.2	**P/trả n/h bên nh/thầu, th/phụ, nh/khoán: Xây lắp**		**1.378.514.443**	-	-	**267.359.959**	-	**1.111.154.484**	
I	***Phải trả nội bộ TCT***								
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***								
III	***Phải trả ngoài ngành DK***		***1.378.514.443***	-	-	***267.359.959***	-	***1.111.154.484***	
1	Dương Tử Long		149.999.999	-	-	-	-	149.999.999	
		T/c hạng mục bờ kè Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	104.952.635					104.952.635	31/12/2015
		Thi công đường tạm phục vụ thi công hạng mục bờ kè Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	45.047.364					45.047.364	01/09/2015
2	Dương Xuân Dũng		236.034.528	-	-	-	-	236.034.528	

		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ1 (HM: S/c & N/cấp Sân bóng chuyền)	10.540.000					10.540.000	01/01/2011
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HĐT07)	170.416.712					170.416.712	01/01/2011
		Khu NĐH và nhà ở CV Ban QLDAKĐĐCM - gđ 2 (HM: Sân cầu lông)	55.077.816					55.077.816	01/01/2011
3	Hoàng Ngọc Khánh	XD Cầu, đường đầu cầu và hoàn trả mặt bằng thi công cầu T19 (HM: Cầu kênh T19)	119.070.419					119.070.419	01/01/2011
4	Nguyễn Quốc Khanh		396.223.341	-	-	-	-	396.223.341	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Hệ thống giao thông)	31.373.840					31.373.840	01/01/2011
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Hệ thống thoát nước)	98.408.282					98.408.282	01/01/2012
		Hàng rào bảo vệ khu đất cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau (HM: Đường tránh)	63.550.000					63.550.000	01/01/2013
		Đường giao thông nông thôn xã Hồ Thị Kỷ, H. Thới Bình (HM: Tuyến đường kênh Rạch Bần 2)	24.055.459					24.055.459	01/01/2014
		XD Cầu, đường đầu cầu và hoàn trả mặt bằng thi công cầu T19 (HM: 03 cầu)	178.835.760					178.835.760	01/01/2015
5	Phan Hùng Dũng		200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	
		Thi công công trình xưởng sản xuất FC85/ Formaldehyde tại nhà máy Đạm Phú Mỹ (công trình tạm)	38.412.222			38.412.222			13/12/2014

		T/công x/dựng và c/cập l/đặt t/bị c/trình Nhà VP Xí nghiệp Vận tải Ô tô - Vietsovpetro	161.587.778			161.587.778			01/10/2015 - 31/12/2015
6	Phan Trung Huy	C/phí t/công Ctr: Sơn nước và sửa chữa lan can Block nhà F khu nhà ở Tân Thành (sơn ngoài nhà) - HĐNB 67	67.359.959			67.359.959			25/12/2015
7	Trương Duy Cương	Thi công XL cụm máy nén PM3 thuộc DA Nhà máy xử lý Khí CM	28.594.793					28.594.793	
8	Võ Tường Tam		161.866.592	-	-	-	-	161.866.592	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ10)	46.409.527					46.409.527	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2(HM: Nhà ở HGĐ12)	77.511.435					77.511.435	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HGĐ 17)	62.708.495					62.708.495	
		Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau - gđ2 (HM: Nhà ở HĐT14)	- 24.762.865					-24.762.865	
9	Đinh Duy Phường	Đường giao thông nông thôn xã Hồ Thị Kỷ, H. Thới Bình (HM: Tuyến đường kênh Ba Trí)	19.364.812					19.364.812	
A.3	**P/trả n/h bên nh/thầu, th/phụ, nh/khoán: T/p, cấu kiện X**		-	-	-	-	-	-	
I	***Phải trả nội bộ TCT***								
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***								
III	***Phải trả ngoài ngành DK***								
A.4	**P/trả n/h bên nh/thầu, th/phụ, nh/khoán: Tư vấn xây dự**		**1.022.722.245**	**130.162.451**	-	-	-	**892.559.794**	
I	***Phải trả nội bộ TCT***								
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***								
III	***Phải trả ngoài ngành DK***		***1.022.722.245***	***130.162.451***	-	-	-	***892.559.794***	
III.1	**Công ty**		**780.551.076**	-	-	-	-	**780.551.076**	

1	Bùi Dũng	TKQH Điều chỉnh Khu DC Phường 4 Tp Cà Mau, TL 1/500	4.000.000					4.000.000	
2	Công ty CP Tập đoàn Khoa học và Công Nghệ	Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Long Phú (HM: San lấp mặt bằng - hàng rào tạm) (TN vật liệu và k/tra độ chặt)	699.746.238					699.746.238	
3	Công ty Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn		76.804.838	-	-	-	-	76.804.838	
		Khảo sát địa chất Trụ sở Liên cơ quan Hành chính huyện Phú Tân	4.893.360					4.893.360	
		KSĐĐ địa hình khu Nam Sông Đốc khóm 4,5,6 TT Sông Đốc, TL 1/2000	7.473.040					7.473.040	
		KSĐĐ địa hình Quy hoạch điều chỉnh và mở rộng thị trấn Trần Văn Thời, TL 1/2000	7.787.200					7.787.200	
		KSĐĐ địa hình khu dân cư vàm Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, H. TVT, TL 1/500	3.034.040					3.034.040	
		Khu phức hợp Dầu khí Bạc Liêu (HM: Khảo sát Xây dựng), HĐ 28/PVCCM	28.012.798					28.012.798	
		Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Long Phú (HM: K/sát địa hình, địa chất - gđ1)	25.604.400					25.604.400	
III.2	**Xí nghiệp tư vấn**		**242.171.169**	**130.162.451**	-	-	-	**112.008.718**	
1	Cty TNHH Nga Thủy	Phải trả tiền thử tải cọc	77.000.000			-		77.000.000	
2	Trương Như Thiện		35.008.718	-	-	-	-	35.008.718	
		Khảo sát đo đạc Khu đô thị Bờ Nam thị trấn Sông Đốc	27.279.147			-		27.279.147	
		Khảo sát đo đạc nhà làm việc và nhà ở CBCNV của BDH các DA của PVC tại phía Nam	7.729.571			-		7.729.571	
3	Trương Tấn Thành		130.162.451	130.162.451	-	-	-	-	

		QHCTXD khu đô thị bờ Nam thị trấn Sông Đốc	17.429.935	17.429.935		-			
		TKBVTC-DT nhà làm việc và nhà ở CBCNV của BDH các DA của PVC tại phía Nam	112.732.516	112.732.516					
A.5	**P/trả n/h bên nh/thầu, th/phụ, nh/khoán: Dịch vụ**								
A.6	**Phải trả ngắn hạn người bán: Mua sắm TSCĐ**								
A.7	**Phải trả ngắn hạn người bán: Đầu tư XDCB**								
A.8	**Phải trả ngắn hạn người bán: BĐS đầu tư**		**3.434.058.291**	**93.768.193**	**21.243.232**	-	-	**3.319.046.866**	
I	***Phải trả nội bộ TCT***								
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***		***738.172.700***	-	-	-	-	***738.172.700***	
1	Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam		738.172.700	-	-	-	-	738.172.700	
		Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (Bạc Liêu Tower)(HM: TKBVTC-DT)	102.471.700					102.471.700	
		Quan trắc lún và biến dạng công trình Ctr: Khu Phức hợp TM, khách sạn, VP cho thuê Bạc Liêu	238.696.000					238.696.000	
		Kiểm tra sự phù hợp c/lượng Ctr: Khu Phức hợp TM, khách sạn, VP cho thuê Bạc Liêu (HĐ 123/2010/PVCMekong-PVMekong	397.005.000					397.005.000	
III	***Phải trả ngoài ngành DK***		***2.695.885.591***	***93.768.193***	***21.243.232***	-	-	***2.580.874.166***	
1	Công ty CP Kỹ Thuật Đông Dương	Khu Phức hợp TM, khách sạn, VP cho thuê Bạc Liêu (Hạng mục thi công chống thấm) HĐ 03/2011/PVC-Mekong & INDOCHINACENTEPRO	41.881.424					41.881.424	
2	Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng tỉnh BR-VT		836.815.000	-	-	-	-	836.815.000	
		Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (Bạc Liêu Tower)	824.187.069					824.187.069	

		Trụ sở làm việc Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (HM: Xây dựng)	12.627.931					12.627.931	
3	Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Chân Phương	Thiết kế bản vẽ thi công & lập dự toán Ctr: Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (Bạc Liêu Tower)(HM: TKBVTC-DT) (HĐ 43A)	657.389.400					657.389.400	
4	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	Kiểm toán Ctr: Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (Bạc Liêu Tower)(HM: Xây dựng) (HĐ 036/PVC-Mekong/VACO)	114.780.000					114.780.000	
5	Công ty TNHH Kiểm toán VACO - CN Hồ Chí Minh	Kiểm toán BCTC năm 2022 Mekong	-						
6	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Việt Long	Khu Phức hợp TM, khách sạn, VP cho thuê Bạc Liêu (HĐ 65/2011/PVC-Mekong)	761.530.000					761.530.000	
7	Công ty Xây dựng K79	Sửa chữa tại dự án Viện Dầu khí	93.765.193	93.765.193					
8	Cấp thoát nước cà mau	Nước sinh hoạt	-						
9	Điện lực Cà Mau	Tiền điện tháng 9/2022	3.000	3.000					
10	Vãng Lai	Điện Thoại Internet	21.243.232		21.243.232				
11	Trương Duy Cương	Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (Bạc Liêu Tower)(HM: Xây dựng)	168.478.342					168.478.342	
A.9	**Phải trả ngắn hạn người bán: Sửa chữa lớn TSCĐ**								
A.10	**Phải trả ngắn hạn người bán: Các khoản đầu tư khác**								
2	**XÍ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**								
3	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 1**		**974.531.735**	-	-	-	-	**974.531.735**	
A	**Phải trả ngắn hạn người bán**		**974.531.735**	-	-	-	-	**974.531.735**	
A.1	**Phải trả ngắn hạn người bán**		**974.531.735**	-	-	-	-	**974.531.735**	
I	***Phải trả nội bộ TCT***		***974.531.735***	-	-	-	-	***974.531.735***	
1	DNTN Thanh Sang		974.531.735	-	-	-	-	974.531.735	
		Phải trả chi phí: Cung cấp cát san lấp Ctr: Kho bãi thuộc Kho cảng 20.000WT tại Quận Cái Răng (HM:HTGT)	174.600.280					174.600.280	

		Phải trả C/phí NVL t/tiếp t/công Ctr: Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm KĐĐ Cà Mau (HM: HTGT & HTTN)	428.016.527					428.016.527	
		C/phí thí nghiệm vật liệu xây dựng phục vụ t/công Ctr:Khu cảng Khí-Điện-Đạm Cà Mau (HM: Đường sau bến xuất đạm-giai đoạn 1)	189.535.500					189.535.500	
		C/phí NVL t/tiếp t/công Ctr: Khu cảng Khí điện đạm Cà Mau (HM: HTN mưa)	2.299.428					2.299.428	
		Phải trả C/phí NVL t/tiếp t/công Ctr:Khu cảng Khí-Điện-Đạm Cà Mau (HM: Đường sau bến xuất đạm)	180.080.000					180.080.000	
4	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 3**		**303.604.967**	-	-	-	-	**303.604.967**	
A	**Phải trả ngắn hạn người bán**		**303.604.967**	-	-	-	-	**303.604.967**	
A.1	**Phải trả ngắn hạn người bán**		**303.604.967**	-	-	-	-	**303.604.967**	
I	***Phải trả nội bộ TCT***								
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***								
III	***Phải trả ngoài ngành DK***		***303.604.967***	-	-	-	-	***303.604.967***	
1	Công ty CP Đầu tư XD và Phát triển Hạ tầng Nam Sài Gòn	Mua Vật tư - SD CT Nhà máy chế tạo ống thép - KCN Soài Rạp - Tiền Giang	303.604.967					303.604.967	
5	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 4**		**133.206.339**	-	-	-	-	**133.206.339**	
1	Cty TNHH TMDV Đức Anh		133.206.339					133.206.339	
6	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 7**		**271.319.706**	-	-	-	-	**271.319.706**	
1	Cty TNHH TM DV & Tư Vấn Thành Tiến	Cung cấp vật tư công trình Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê Bạc Liêu (Bạc Liêu Tower)(HM: Xây dựng)	271.319.706					271.319.706	
7	**ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 10**		**123.575.409**	-	-	**6.785.871**	-	**116.789.538**	
I	***Phải trả ngoài ngành DK***		***123.575.409***	-	-	***6.785.871***	-	***116.789.538***	

1	Cty TNHH Nam An Bảo	Trường THCS Hiệp Hưng (HĐ số 10/2011/PVC-MEKONG-ĐXD10 ngày 01/8/2011 v/v cung cấp thiết bị chống sét & PCCC)	57.725.656					57.725.656	
2	Công ty TNHH MTV DV TM Quảng Cáo Hưng Long	Trường THCS Hiệp Hưng cung cấp Chữ nổi Inox, khung nhôm kính, bảng tên trường	24.611.862					24.611.862	
3	Công ty TNHH XD - TM - DV Triều Tân	Khu nhà điều hành của BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu (HĐ số 04/2011/PVC-MEKONG-ĐXD10 ngày 01/9/2011 v/v cung cấp cát vàng)	4.305.700					4.305.700	
4	Công ty TNHH MTV TM DV Hồng Đào	Khu nhà điều hành của BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu (HĐ số 02/ HĐKT.2011 ngày 26/08/2011 v/v cung cấp gạch thẻ Tuynen và phí vận chuyển gạch)	12.947.280					12.947.280	
5	Vãng lai	Điều chỉnh theo kiểm toán	6.785.871			6.785.871			
6	Công ty TNHH Ngọc Thịnh	Khu nhà điều hành của BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu (HĐ số 09/ HĐKT.2011 ngày 26/08/2011 v/v cho thuê xe thiết bị cơ giới)	17.199.040					17.199.040	
8	**PHẢI TRẢ KHÁC**		-						
Tổng cộng			**17.376.081.202**	**1.239.796.354**	**61.882.932**	**639.863.736**	**519.900.000**	**14.914.638.180**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000[illegible] CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 27/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT ỨNG TRƯỚC CỦA KHÁCH HÀNG
"Tài khoản 131"
Đến 30/06/2024

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	Nội dung khoản ứng trước chi tiết theo công trình, HMCT	Số tiền						Ghi chú
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1	**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**1.602.479.403**	-	-	-	**1.151.705.393**	**450.774.010**	
A	**Ứng trước ngắn hạn khách hàng**		**1.602.479.403**	-	-	-	**1.151.705.393**	**450.774.010**	
A.1	**Ứng trước ngắn hạn khách hàng: Xây lắp**		**1.000.899.140**	-	-	-	**1.000.899.140**	-	
I	**Các khoản ứng trong nội bộ TCT**		**1.000.899.140**	-	-	-	**1.000.899.140**	-	
1	Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1		**1.000.899.140**	-	-	-	**1.000.899.140**	-	
		Điều chỉnh giảm giá trị quyết toán của HĐ 49A/2009 - T/công x/dựng Khu nhà Ban QLDA	423.116.250				423.116.250		
		Điều chỉnh giảm giá trị quyết toán của HĐ 24/2009 - SLMB TTĐL LP gđ1	577.782.890				577.782.890		
	Các khoản ứng ngoài TCT, trong ngành DK		-	-	-	-	-	-	
II	**Các khoản ứng ngoài ngành DK**								
III	**Ứng trước ngắn hạn khách hàng: T/phẩm, c/kiện XL**			-	-	-	-	**31.000.000**	
A.2	**Các khoản ứng trong nội bộ TCT**		**31.000.000**						
I	**Các khoản ứng ngoài TCT, trong ngành DK**								
II	**Các khoản ứng ngoài ngành DK**		31.000.000	-	-	-	-	**31.000.000**	
1	Công ty CP Xây dựng và Tư vấn đầu tư	Thu tiền cung cấp BTTP CoopMart Cà Mau	31.000.000					31.000.000	
1	**Ứng trước ngắn hạn khách hàng: Tư vấn xây dựng**		**570.580.263**	-	-	-	**150.806.253**	**419.774.010**	

A.3	**Các khoản ứng trong nội bộ TCT**								
I	**Các khoản ứng ngoài TCT, trong ngành DK**								
II	**Các khoản ứng ngoài ngành DK**			-	-	-	**150.806.253**	**419.774.010**	
III	**Công ty**		**419.774.010**	-	-	-	-	**419.774.010**	
1	Ban QLDA Sở Xây dựng Cà Mau		188.924.010	-	-	-	-	188.924.010	
1		ĐV mốc tim đường, mốc p/khu chức năng (gđ2) khu đô thị CNĐB Tp Cà Mau	35.451.000					35.451.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
		Lập QHCTXD khu ĐTM Đông Nam P6, P7 và xã Hòa Thành, Tp Cà Mau, TL 1/2000	30.000.000					30.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
		Đ/chỉnh QHCTXD khu dân cư Phường 6, Tp Cà Mau, tỷ lệ 1/2000	43.008.382					43.008.382	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
		Đ/c QHCTXD khu DC phía Đông QL1A, phường 8, Tp Cà Mau, TL 1/2000	50.464.628					50.464.628	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
		Lập QHCTXD khu Bảo tồn Lịch sử Văn hóa và sinh thái U Minh Hạ, TL 1/5000	30.000.000					30.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
	Ban QLDA huyện Phú Tân	Định vị, đưa tim mốc ra t/địa Tuyến GT chính khu DC T/tâm TT Cái Đôi Vàm	13.950.000					13.950.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
2	Ban QLDACT Nhà ở Bưu Điện Cà Mau	Thiết kế XD khu Nhà ở tập thể CBCNV Bưu tỉnh Cà Mau	20.000.000					20.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
3	Ban QLDACT Thanh niên XD cầu nông thôn		19.700.000	-	-	-	-	19.700.000	
4		Giám sát thi công XD cầu nông thôn năm 2005	6.000.000					6.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*

		Giám sát thi công XD 10 cây cầu nông thôn huyện Cái Nước, Phú Tân	13.700.000					13.700.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
	Bưu điện tỉnh Cà Mau	Định vị cắm mốc ranh giới mạng cáp Bưu cục tỉnh Cà Mau giai đoạn 2003-2005	8.000.000					8.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
5	Cty CP XD-DV-TM-KD Nhà Nguyễn Duy	Lập dự án ĐTXD khu Chợ Trung tâm thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	84.000.000					84.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
6	Công ty cổ phần Minh Hải	ĐVCM khu dân cư khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau	15.000.000					15.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
7	Công ty cổ phần Nhựt Hồng		57.700.000	-	-	-	-	57.700.000	
8		Lập dự án ĐTXD khu Chợ Trung tâm thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	50.700.000					50.700.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
		Điều tra KT-XH, HT đất, VKT, hoa màu khu DC phía Đông QL1A (khu B), xã LVL	7.000.000					7.000.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
9	Công ty Phát triển Nhà Minh Hải		-	-	-	-	-	-	
		TKQH chi tiết khu Trung tâm thị trấn Sông Đốc, TL 1/500	-					-	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
		TKQH chi tiết khu Biệt thự Quảng trường Đông Bắc Tp CM, TL 1/500	-					-	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
	Công ty TNHH KD CBTS & XNK Quốc Việt	ĐVCM ranh giới Công ty TNHH kinh doanh CBTS & XNK Quốc Việt	12.500.000					12.500.000	*Chuyển từ Trung tâm Quy hoạch sang Công ty*
IV	**Xí nghiệp tư vấn**		150.806.253	-	-	-		-	

2	Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Thu TU Ctr: Tư vấn điều chỉnh QH chung XD TT Châu Thành, huyện Châu Thành	149.273.000				149.273.000		*Kết chuyển số dư từ XNTV sang Cty (theo BB làm việc ngày 01/9/2017)*
1	Bưu điện tỉnh Cà Mau	Kết chuyển số dư từ XNTV sang Cty (theo BB làm việc ngày 01/9/2017)	1.533.253				1.533.253		
2	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ**								
A.4	**Phải thu ngắn hạn khách hàng: Khác**		-						
			-						
	Tổng cộng		**1.602.479.403**	**-**	**-**	**-**	**1.151.705.393**	**450.774.010**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số: 28/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI PHÍ PHẢI TRẢ
"TK 335"
Ngày 30/06/2024

Stt	Chi tiết	Số dư cuối đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Ghi chú
1	Trích trước CP lãi vay tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - CN Cà Mau	76.990.095.059	76.990.095.059	
2	Trích trước giá vốn GTKLHT đợt 3,4,5 hđ 58/SH1/PVC-PVC Mekong	8.691.170.350	8.691.170.350	
3	Trích trước chi phí nhiên liệu tháng 6.2024		5.391.455	
4	Chi phí trích trước phát sinh tại Đội xây dựng số 10	63.636.363	63.636.363	
Tổng cộng		**85.744.901.772**	**85.750.293.227**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thi Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP

Mẫu số: 30/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC
"Tài khoản 338"
Đến 30/06/2024

TT	KHOẢN PHẢI TRẢ	NỘI DUNG	Số tiền					
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
I.	**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**66.099.314.981**	**414.431.439**	**320.595.672**	**6.212.500.400**	**10.800.000**	**59.140.987.470**
A	**TS thừa chờ giải quyết**		**17.130.137**	**17.130.137**	-	-	-	-
1	Ban QLDA XD huyện Phú Tân	Thu t/toán tiền Ctr: Thiết kế xây dựng Trụ sở làm việc liên cơ quan hành chính huyện Phú Tân (giai đoạn 2)	17.130.137	17.130.137				
B	**Phải trả phải nôp khác**	**Phải trả khác**			-			
C	**Bảo hiểm xã hội**	**BHXH còn phải nộp**	**57.680.792**		57.680.792			
D	**Bảo hiểm y tế**	**BHYT còn phải nộp**	**11.974.590**		11.974.590			
E	**Bảo hiểm thất nghiệp**	**BHTN còn phải nộp**	**5.322.040**		5.322.040			
F	**Phải trả về cổ phần hoá**							
G	**Doanh thu chưa thực hiện**		-	-				
H	**Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**		**66.007.207.422**	**397.301.302**	**245.618.250**	**6.212.500.400**	**10.800.000**	**59.140.987.470**
I	***Phải trả nội bộ TCT***		***56.212.500.000***	-	-	***6.212.500.000***	-	***50.000.000.000***
1	Tổng Cty CP XL Dầu khí Việt Nam		-	-	-	-	-	
		Giá trị chuyển nhượng CP của PVC đang sở hữu tại PVC-3C (HĐ 78/ HĐ PVC-PVC-Mekong ngày 30/12/2011)						-
2	Tổng công ty Khí Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Khu Phức hợp TM, KS, VP cho thuê BL (HM: Xây dựng) (HĐ NT 43A/D2)	56.212.500.000			6.212.500.000		50.000.000.000
II	***Phải trả ngoài TCT, trong ngành DK***		***8.697.686.626***	-	-	-	-	***8.697.686.626***
7E+10	B. QLDA cụm Khí-Điện-Đạm CM		8.697.686.626	-	-	-	-	8.697.686.626
		Ctr: Đường GT từ Tp CM đến cụm CN Khí-Điện-Đạm Cà Mau (từ Km3+860 đến Km11+60)	2.688.552.000					2.688.552.000

		Ctr: Khu nhà ĐH & nhà ở CV Ban QLDA cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau - gđ3	5.071.595.516					5.071.595.516
		Ctr: Thi công xây dựng, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị các hạng mục còn lại của Khu cảng	937.539.110					937.539.110
III	***Phải trả ngoài ngành DK***		***1.097.020.796***	***397.301.302***	***245.618.250***	***400***	***10.800.000***	***443.300.844***
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tư vấn các giải pháp Tiếp thị	Thu tiền đặt cọc thuê văn phòng tại toà nhà Cần Thơ	44.820.000					44.820.000
2	Công ty Sika hữu hạn Việt Nam	Thu tiền đặt cọc thuê văn phòng tại toà nhà Cần Thơ	29.396.400					29.396.400
3	Công ty TNHH ABM	Thu tiền đặt cọc 3 tháng thuê văn phòng tại toà nhà số 131 - Đ. Trần Hưng Đạo - Tp. CT	33.000.000					33.000.000
4	Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam	Thu tiền đặt cọc thuê văn phòng tại toà nhà số 131 - Đ. Trần Hưng Đạo - Tp. Cần Thơ	30.016.800					30.016.800
5	Công ty TNHH Panasonic VN	Thu tiền đặt cọc thuê văn phòng tại toà nhà số 131 - Trần Hưng Đạo - Cần Thơ	29.386.500					29.386.500
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Thu tiền đặt cọc thuê văn phòng tại toà nhà số 131 - Trần Hưng Đạo - Cần Thơ	21.120.000					21.120.000
7	Công ty TNHH TM-DV Hòa Bình	Ctr: XD VP cho thuê 14-16B Đại Lộ Hòa Bình, P. An Cư, Q. NK, Tp Cần Thơ	141.749.000					141.749.000
8	Phạm Minh Kiệt	Chi phí chi trả trợ cấp thôi việc của Ông Phạm Minh Kiệt	10.263.000					10.263.000
9	Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau			-	-	-	-	99.549.144
		TKQH chi tiết khu DC Thạnh Phú, xã Lý Văn Lâm, TL 1/500	6.103.353					6.103.353
		TKQHCT Khu DCĐTM Đông Bắc Quảng trường VHTT, TL 1/500	12.380.499					12.380.499
		TKQHCT Khu DCĐTM Đông Bắc Quảng trường VHTT, TL 1/500	14.673.919					14.673.919
		TKQH chi tiết Khu dân cư phía Đông QL1A (khu A), tỷ lệ 1/500	18.968.917					18.968.917
		TKQH chi tiết Khu CN & Đô thị mới Hòa Trung - Khu A, TL 1/500	10.211.835					10.211.835
		TKQH chi tiết khu DC B2, tuyến Vành đai 2, TL 1/500	10.791.029					10.791.029
		TKQH chi tiết khu CN Phường 8 & Xã Lý Văn Lâm, TL 1/2000	8.085.401					8.085.401
		TKQH chi tiết khu dân cư phía Đông QL1A (khu B), tỷ lệ 1/500	7.161.735					7.161.735

		QHCTXD khu TTTM đô thị cửa ngõ Đông Bắc (khu B), Tp Cà Mau, TL 1/500	11.172.456					11.172.456
10	Trần Khắc Huy (Tổng Đạm)	Thù lao BKS, Q1,2,3,4/2020	10.800.000				10.800.000	
11	Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT, BKS Quí I/2022	288.000.000	138.000.000	150.000.000			
12	Toà án nhân dân Quận Ninh Kiều	Án phí	82.106.250		82.106.250			
13	CBCNV Ban phía nam (Thuế TNCN 2022 nộp dư)		13.512.000		13.512.000			
14	Thuê khoán tạp vụ		-					
15	Nguyễn Văn Thắng		15.000.000	15.000.000				
16	Trần Thị Như Quỳnh		-					
17	Nguyễn Anh Tuấn		-	-				
18	Trần Thị Tố Em		2.016.000	2.016.000				
19	Phạm Việt Đức		79.411.496	79.411.496				
20	Nguyễn Hoài Phương		95.046.719	95.046.719				
21	Cao Mạnh Hùng		400			400		
22	Đỗ Lê Đăng Quang	Thiết kế XD mở rộng Trụ sở Ngân hàng Công thương tỉnh Cà Mau	4.000.000					4.000.000
23	Đội xây dựng 13	Các khoản phải trả khác	67.827.087	67.827.087				
Tổng cộng			**66.099.314.981**	**414.431.439**	**320.595.672**	**6.212.500.400**	**10.800.000**	**59.140.987.470**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000492299 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN BỂ THẾ DẦU KHÍ - Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số: 30/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI TIẾT PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC
"Tài khoản 344"
Đến 30/06/2024

TT	KHOẢN PHẢI TRẢ	NỘI DUNG	Số tiền						Ghi chú
			Tổng số	Chưa đến hạn	Đến hạn < 1 năm	Đến hạn từ 1 đến 2 năm	Đến hạn từ 2 đến 3 năm	Đến hạn > 3 năm	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7
1	**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**		**489.013.952**			-	-	-	
A	**Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**		**489.013.952**			-	-	-	
1	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Thu tiền đặt cọc dịch vụ cho thuê văn phòng tại số 131, đường Trần Hưng Đạo, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ - Tiền t/VP (đ/cọc 3 tháng)	429.013.952					429.013.952	
2	Công ty TNHH Đầu tư PHN Cà Mau	Thu tiền đặt cọc thuê khu nhà văn phòng tại Cà Mau	60.000.000	60.000.000					
Tổng cộng			**489.013.952**	**60.000.000**	-	-	-	**429.013.952**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN XUẤT QUÝ II/2024

Stt	CÔNG TRÌNH (S.phẩm, Dự án ....)	Doanh thu	Dở dang đầu kỳ	Chi phí trích trong kỳ	Tổng chi phí	Giá vốn	Dở dang cuối kỳ	Lợi nhuận
A	1	2	3	4	5=3+4	6	7=5-6	8
I	**XÂY LẮP**	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-
1	Công trình trường THCS Hộ Phòng thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu		-		-	-	-	-
2	Cải tạo sửa chữa các HM tại xưởng vận hành năm 2023 Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	5.000.000		5.000.000	-	5.000.000	-
II	**TƯ VẤN XÂY DỰNG**	-	-	-	-	-	-	-
III	**KINH DOANH NHÀ - HẠ TẦNG**		-		-		-	-
IV	**CUNG CẤP DỊCH VỤ**	**7.670.456**	**0**	**0**	**0**	**119.232.702**		**(111.562.246)**
1	Cho thuê khu nhà văn phòng PVC-Mekong	7.670.456	-		-	119.232.702		(111.562.246)
Tổng cộng		**7.670.456**	**5.000.000**	-	**5.000.000**	**119.232.702**	**5.000.000**	**(111.562.246)**

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Như Quỳnh

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số: 36/BCTC-XLDK

BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
QUÝ II NĂM 2024

Đvt: đồng

Stt	Diễn giải	Thực hiện Quý II	Luỹ kế thực hiện từ đầu năm	Ghi chú
1	**Chi phí nhân viên Quản lý**	**123.036.975**	**270.225.720**	
	- Tiền lương, phụ cấp	101.265.000	222.408.000	
	- BHXH, BHYT, BHTN	21.771.975	47.817.720	
2	**Chi phí vật liệu quản lý**	-	-	
3	**Chi phí đồ dùng văn phòng**	**8.409.091**	**16.818.182**	
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**127.622.703**	**136.012.704**	
	- Khấu hao TSCĐ hữu hình	127.622.703	136.012.704	
	+ Nhà cửa vật kiến trúc		-	
5	**Thuế, phí, lệ phí**	-	**3.794.000**	
	- Thuế môn bài		3.000.000	
	- Các loại thuế, phí và lệ phí khác		794.000	
6	**Chi phí dự phòng**		-	
7	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**398.182**	**18.784.091**	
	- Thuê ngoài sửa chữa TSCĐ, CCDC		15.767.000	
	- Chi phí điện nước sinh hoạt		-	
	- Dịch vụ viễn thông (điện thoại, Internet)	398.182	1.185.855	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (phân bổ chi phí thiết kế website, dịch vụ kiểm toán, dịch vụ thu gom rác thải)		1.831.236	
8	**Chi phí bằng tiền khác**	**11.479.061**	**57.846.478**	-
	- Hội nghị, khánh tiết		-	
	- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		-	
	- Công tác phí, tàu xe		20.745.644	
	- Tiền nhiên liệu	11.479.061	35.300.834	
	- Chi phí thù lao HĐQT, BKS		-	
	- Các khoản chi phí bằng tiền khác (Chi phí thực hiện quyền mã chứng khoán PXC năm 2022, chi khác)		1.800.000	
9	**Phụ phí nộp TCT và các đơn vị trong TCT**	-	-	
	- Các khoản phí khác		-	
	Tổng cộng	**270.946.012**	**503.481.175**	

Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP | **GIÁM ĐỐC**

